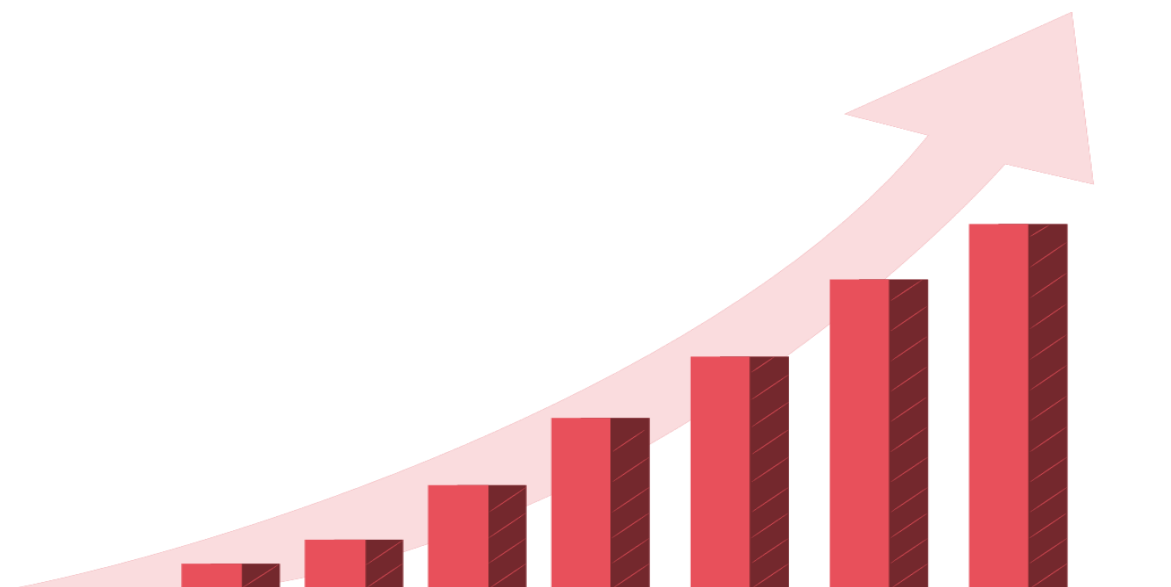




TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ TỈNH ĐẮK LẮK

BÁO CÁO
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 7 VÀ 7 THÁNG NĂM 2024



Đắk Lắk, 7-2024

Số: /BC-CTK

Đắk Lắk, ngày tháng 7 năm 2024

BÁO CÁO
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 7 VÀ 7 THÁNG NĂM 2024

Tình hình kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh 7 tháng năm 2024 nhìn chung ổn định. Sản xuất nông nghiệp tiếp tục tập trung vào việc gieo trồng và chăm sóc các cây trồng vụ Mùa 2024. Công tác quản lý, bảo vệ rừng, trồng rừng được thực hiện đồng bộ ở các cấp. Chỉ số sản xuất công nghiệp duy trì được đà tăng trưởng; Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng so với cùng kỳ năm trước. Các hoạt động văn hóa, thể thao, du lịch thường xuyên được tổ chức. Đời sống của người dân trên địa bàn tỉnh ổn định, an ninh trật tự xã hội được đảm bảo.

Do ảnh hưởng bởi áp thấp nhiệt đới, trong tháng trên địa bàn tỉnh có mưa to và tần suất nhiều đã ảnh hưởng đến tiến độ gieo trồng vụ Mùa, thiên tai do mưa đá và dông lốc đã gây thiệt hại đến tài sản và một số diện tích cây trồng của người dân; tai nạn giao thông tiếp tục tăng cả 03 tiêu chí đặc biệt số vụ vi phạm trật tự, an toàn giao thông. Dịch bệnh trên người, vật nuôi vẫn còn xảy ra rải rác ở một số địa phương trên địa bàn tỉnh.

A. TÌNH HÌNH KINH TẾ

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

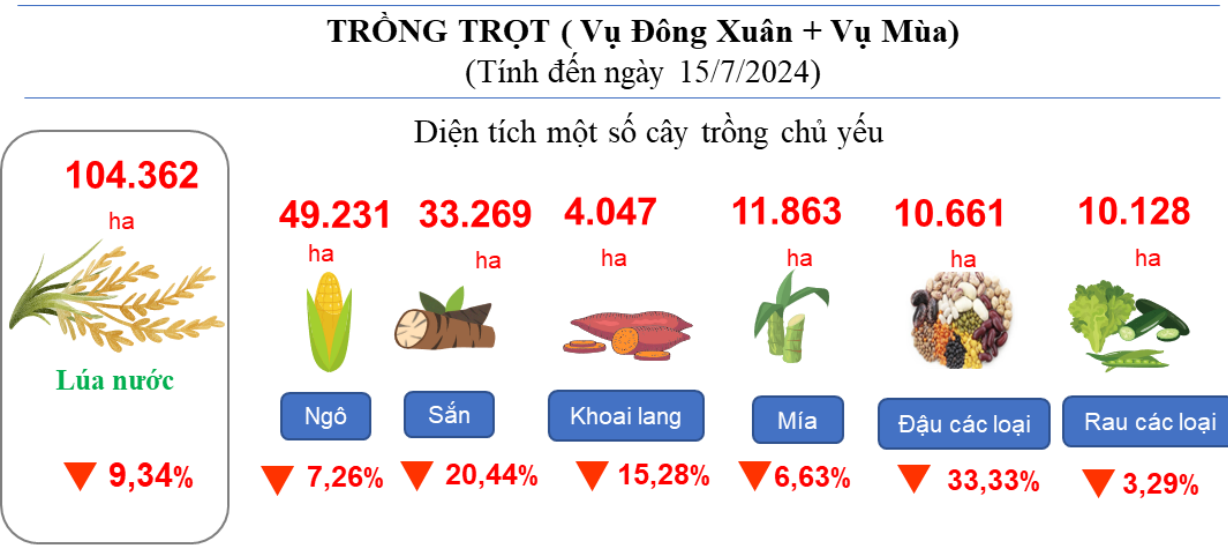
Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản trong tháng 7/2024 tập trung gieo trồng vụ Mùa (Hè thu+Thu đông); chăn nuôi gia súc, gia cầm phát triển ổn định, dịch bệnh được kiểm soát; Sản xuất lâm nghiệp tập trung vào công tác trồng rừng; Nuôi trồng thủy sản bước vào mùa vụ chính thức.

1.1. Sản xuất nông nghiệp (Vụ Đông xuân + Vụ mùa)

Tính đến ngày 15/7, tổng diện tích gieo trồng toàn tỉnh ước đạt 239.206 ha, giảm 12,05% so với cùng kỳ năm trước, trong đó diện tích lúa là 104.362 ha, giảm 9,34% so với cùng kỳ năm trước; ngô là 49.231 ha, giảm 7,26%; khoai lang 4.047 ha, giảm 15,28%; sắn 33.269 ha, giảm 20,44%; mía 11.863 ha, giảm 6,63%; Đậu lạc 2.223 ha, giảm 19,25%; rau các loại 10.128 ha, giảm 3,29%; đậu các loại 10.661 ha, giảm 33,33% so với cùng kỳ năm trước. Diện tích gieo trồng toàn tỉnh giảm so với cùng kỳ chủ yếu là do diện tích gieo trồng vụ mùa bị giảm nguyên nhân là thời tiết khí hậu, mùa mưa năm nay đến muộn, lúc vào cao điểm gieo trồng

thì bị ảnh hưởng bởi áp thấp nhiệt đới, mưa nhiều nên công tác gieo trồng gặp nhiều khó khăn.

Hình 1. Gieo trồng một số cây hàng năm



Sản xuất vụ Mùa 2024⁽¹⁾: Tính đến ngày 15/7, tổng diện tích gieo trồng toàn tỉnh đạt 170.035 ha/201.700 ha, đạt 84,30% KH. Trong đó, lúa mùa 56.897 ha/60.000 ha KH, đạt 94,83% KH, giảm 16,45% so với cùng kỳ năm trước⁽²⁾; ngô 45.356 ha/47.800 ha, đạt 94,89% KH, giảm 8,07% so với cùng kỳ năm trước; khoai lang 1.843 ha/2.410 ha, đạt 76,47% KH, giảm 15,22%; sắn 37.720 ha/41.000 ha, đạt 77,37% KH, giảm 17,26%; đậu lạc 2.033 ha/2.540 ha, đạt 80,04% KH, giảm 18,39%; mía 10.750 ha/12.700 ha, đạt 84,65% KH, giảm 12,89%; đậu các loại 9.194 ha/10.410 ha, đạt 88,32% KH, giảm 28,68%; rau các loại 4.513 ha/5.450 ha, đạt 82,81% KH, giảm 19,29%; cây hàng năm khác 7.729 ha/12.900 ha, đạt 59,91% KH, tăng 0,97%. Hiện nay, các địa phương đang tập trung đẩy nhanh tiến độ gieo trồng cho kịp mùa vụ.

Tình hình sâu bệnh trên các loại cây trồng diễn biến ở mức độ nhẹ, ít ảnh hưởng đến năng suất và chất lượng các loại cây trồng ⁽³⁾. Mặc dù vậy, UBND tỉnh

¹ Vụ Mùa= Hè Thu + Thu đông; hiện nay tỉnh đang sản xuất vụ Hè thu 2024
² Trong đó lúa nước gieo cấy được 56.646 ha và lúa rẫy 251 ha.
³ Cụ thể: Tình hình sâu hại trên cây lúa vụ Mùa: Chuột TLH 3-15%, diện tích nhiễm (DTN) 4,4 ha (Krông Pắc, Ea Kar) tăng 0,4 ha so với kỳ trước; nghệt rễ TLH 5-12%, DTN 3,8 ha (Ea Kar) tăng 3,8 ha so với kỳ trước; bọ trĩ TLH 5-12%, DTN 3,2 ha (Krông Pắc, Ea Kar); ốc bươu vàng TLH 5-15%, DTN 1,4 ha (Ea Kar)
Trên cây cà phê: Rệp sáp TLH 5-15%, DTN 34,6 ha (Krông Búk, Cư Kuin, Krông Năng, Krông Pắc, Ea Kar) giảm 12,3 ha so với kỳ trước; bệnh nấm hồng TLH 5-20%, DTN 16 ha (Krông Búk, Ea H'leo) tăng 01 ha so với kỳ trước; bệnh khô cành TLH 1-25%, DTN 12,7 ha (Ea Kar, Krông Búk, Cư Kuin) tương đương so với kỳ trước; rệp vảy (xanh, nâu) TLH 4-18%, DTN 12 ha (Krông Pắc, Ea H'Leo) tương đương so với kỳ trước; bệnh đốm mắt cua TLH 3-20%, DTN 7,1 ha (Ea Kar, Krông Pắc) giảm 0,9 ha so với kỳ trước; một đục cành TLH 1-5%, DTN 01 ha (Ea H'leo); bọ cánh cứng ăn lá cà phê TLH 5-15%, DTN 01 ha (Krông Năng) giảm 01 ha so với kỳ trước;

đã chỉ đạo ngành nông nghiệp tăng cường theo dõi dịch bệnh của các loại cây trồng để có biện pháp phòng trừ hiệu quả, chỉ đạo các địa phương cùng các cơ quan ban ngành tăng cường công tác kiểm tra giám sát mua bán thuốc BVTV, cử cán bộ hướng dẫn cho bà con cách sử dụng các loại thuốc bảo vệ thực vật một cách có hiệu quả cao, không gây ô nhiễm môi trường.

1.2. Cây lâu năm

Cây cà phê: Hiện nay, các địa phương đang tập trung cắt cành, tạo tán chăm sóc cho cây cà phê theo đúng quy trình kỹ thuật.

Cây cao su: Sản lượng mủ cao su khai thác tháng 7/2024 ước đạt 1.697 tấn, tăng 6,13% so với cùng kỳ năm trước; tính chung 7 tháng năm 2024, sản lượng cao su khai thác là 21.347 tấn, tăng 4,99% so với cùng kỳ năm trước, trong đó chủ yếu sản lượng của 3 công ty cao su.

Cây tiêu: Tổng diện tích cây Tiêu toàn tỉnh là 28.583 ha. Ước sản lượng Tiêu thu hoạch năm nay đạt 77.100 tấn, tăng 3,31% là do diện tích cho sản phẩm tăng cùng với đó giá thu mua tiêu hạt năm nay tăng mạnh nên người trồng tiêu đã có lợi nhuận. Hiện nay các địa phương đang tập trung chăm sóc vườn cây sau thu hoạch như làm cỏ, vun gốc, bón phân và phun thuốc phòng trừ dịch bệnh.

Cây lâu năm khác: Diện tích bơ toàn tỉnh là 4.874 ha. Hiện nay, cây bơ đang vào mùa thu hoạch chính vụ, chủ yếu là giống bơ thường và giống bơ 034. Việc tiêu thụ trái bơ năm nay gặp nhiều khó khăn, giá cả ở vẫn mức trung bình, giá bán trái bơ 034, trái bơ thường, trái bơ sáp Trinh Mười tại vườn hiện nay giao động từ 10.000 -12.000 đồng/kg tùy từng chủng loại. Trong tháng 7/2024, do ảnh hưởng thời tiết mưa nhiều, ẩm ướt một số diện tích sầu riêng của người dân đã bị rụng trái non, bị nấm, do đó công tác tỉa cành, chống quả và phun thuốc phòng trừ nấm đang được chú trọng. Hiện nay, người dân ở một số địa phương của tỉnh đang thu hoạch giống sầu riêng thường (loại sầu riêng hạt) và một số ít diện tích sầu riêng Ri6, Đôná chín sớm. Giá thu mua được các thương lái đặt mua tại vườn hiện nay dao động từ 70.000- 85.000 đồng/kg nên người dân rất phấn khởi, yên tâm đầu tư chăm sóc vườn cây. Dự báo sản lượng sầu riêng năm nay của tỉnh sẽ tăng so với cùng kỳ là do diện tích đưa vào kinh doanh tăng, giá sầu riêng tiếp tục tăng cao.

Trên cây hồ tiêu: Bệnh chết chậm TLH 3-10%, DTN 15,3 ha (Cư M'gar, Krông Pắc, Ea H'leo) giảm 05 ha so với kỳ trước; bộ xít lưới TLH 3-15%, DTN 9,7 ha (Krông Búk, Krông Pắc, Ea Kar, Krông Năng) tăng 6,2 ha so với kỳ trước; bệnh nấm hồng TLH 5-25%, DTN 05 ha (Ea Kar) tương đương so với kỳ trước; bệnh thán thư TLH 2-13%, DTN 04 ha (Krông Pắc) giảm 02 ha so với kỳ trước; tuyến trùng TLH 2-9%, DTN 04 ha (Krông Pắc) tương đương so với kỳ trước; bệnh đốm tảo TLH 1-5%, DTN 2,5 ha (Ea H'leo, Cư Kuin) tương đương so với kỳ trước

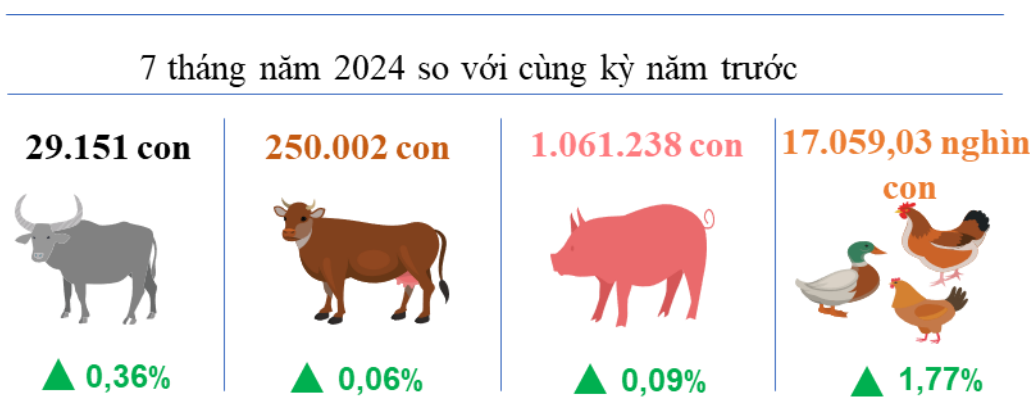
1.3. Công tác chăn nuôi, thú y

Tình hình chăn nuôi trong tháng 7/2024 như sau: Ước số lượng đàn trâu là 29.151 con, tăng 0,36% so với cùng kỳ năm trước. Ước số con xuất chuồng là 894 con, tăng 2,29%; Sản lượng thịt trâu xuất chuồng ước đạt 271 tấn, tăng 1,12%. Tính chung 7 tháng năm 2024 sản lượng thịt trâu xuất chuồng là 1.791 tấn, tăng 3,77% so với cùng kỳ năm trước;

Đàn bò hiện có 250.002 con, tăng 0,06% so với cùng kỳ năm trước là do nguồn thức ăn dồi dào, người dân tranh thủ tái đàn. Ước số con xuất chuồng trong tháng 7/2024 là 6.971 con, tăng 0,59%; Sản lượng thịt bò xuất chuồng là 1.791 tấn, tăng 1,13%. Tính chung 7 tháng năm 2024, sản lượng thịt hơi xuất chuồng là 12.331 tấn, tăng 3,94% so với cùng kỳ năm trước;

Đàn lợn hiện có 1.061.238 con, so với cùng kỳ năm trước tăng 0,09%. Ước số con xuất chuồng trong tháng 7/2024 là 186.015 con, tăng 0,98% so với cùng kỳ năm trước; sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng là 17.095 tấn, tăng 1,11%. Tính chung 7 tháng năm 2024, sản lượng thịt hơi xuất chuồng đạt 114.075 tấn, tăng 4,30% so với cùng kỳ năm trước;

Hình 2. Số lượng gia súc, gia cầm



Đàn gia cầm hiện có 17.059,03 nghìn con gia cầm, so với cùng kỳ năm trước tăng 1,77%. Sản lượng thịt gia cầm hơi xuất chuồng trong tháng 7/2024 là 5.950 tấn, tăng 2,50%. Tính chung 7 tháng năm 2024, sản lượng thịt gia cầm hơi xuất chuồng là 53.615,3 tấn, tăng 2,96% so với cùng kỳ năm trước.

Tình hình dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm trên địa bàn tỉnh đến nay vẫn ổn định, dịch bệnh chỉ xảy ra rải rác ở một vài nơi, diễn biến ở mức độ nhẹ⁽⁴⁾. Tuy

⁴ Dịch tả lợn Châu Phi (DTLCP): Trong tháng, dịch bệnh DTLCP phát sinh, tiêu hủy mới 08 con, khối lượng tiêu hủy 370 kg; tại 03 hộ, 01 thôn, buôn thuộc xã Đăk Liêng, huyện Lăk. Lũy kế đến nay, trên địa bàn tỉnh Đăk Lăk dịch bệnh DTLCP đã xảy ra tại 18 hộ, 14 thôn, 9 xã của 07 huyện (Krông Năng; Lăk, Krông Bông, Krông Pắc, Ea Súp, Cư Mgar và Cư Kuin) làm chết và tiêu hủy 195 con với tổng khối lượng 6.687 kg. Tính đến thời điểm báo cáo, toàn tỉnh có xã Đăk Liêng huyện Lăk dịch bệnh chưa qua 21 ngày.

vậy, các ngành, các cấp có liên quan vẫn tích cực chỉ đạo chính quyền địa phương và nhân dân thực hiện tốt công tác giám sát trong thời điểm giao mùa, nhằm phát hiện, điều trị và xử lý kịp thời, tránh để dịch bệnh lây lan, tăng cường công tác tuyên truyền, nâng cao ý thức người dân, tăng cường công tác phòng chống dịch ở các chốt kiểm dịch đầu mối ra vào tỉnh và công tác kiểm soát giết mổ trên địa bàn.

Công tác kiểm dịch: Trong tháng 7/2024, Chi cục thú y các cấp đã kiểm dịch xuất tỉnh được 796.145 con gia súc, gia cầm. Trong đó: trâu 23 con, bò 125 con, heo 60.755 con, gà 703.752 con, vịt và ngan 30.960 con... Tính chung 7 tháng năm 2024 xuất tỉnh được 6.870.365 con gia súc, gia cầm.

Kiểm dịch nhập tỉnh tháng 7/2024 là 1.327.454 con gia súc, gia cầm. Trong đó, bò 27 con, heo 34.222 con, gà 926.224 con, vịt và ngan 333.558 con... Tính chung 7 tháng năm 2024 nhập tỉnh được 9.541.958 con gia súc, gia cầm.

1.4. Lâm nghiệp

Khai thác lâm sản: Trong tháng 7/2024, sản lượng gỗ toàn tỉnh khai thác ước đạt 47.165 m³, tăng 3,91% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 7 tháng năm 2024, tổng sản lượng gỗ đã khai thác đạt 217.765 m³, tăng 3,81% so với cùng kỳ năm trước là do diện tích rừng trồng đưa vào khai thác tăng.

Sản lượng củi khai thác trong tháng 7/2024 ước đạt 2.564 ste, tăng 3,47% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 7 tháng năm 2024, tổng sản lượng củi khai thác là 417.814 ste, tăng 3,88% so với cùng kỳ năm trước. Hiện nay, tỉnh Đắk Lắk đang bước vào mùa mưa, nên công tác khai thác lâm sản trong những tháng tiếp theo dự báo giảm.

Phát triển rừng: Kế hoạch trồng rừng năm 2024 của tỉnh là 1.817 ha. Hiện nay, trên địa bàn tỉnh mùa mưa đã đến, một số công ty lâm nghiệp và số ít hộ sản xuất lâm nghiệp đã bắt đầu bước vào mùa trồng rừng năm 2024. Trong đó, tập trung hướng dẫn quyết liệt các giải pháp như chú trọng trồng mới rừng sản xuất; đẩy mạnh thâm canh, chăm sóc, nâng cao năng suất, chất lượng và giá trị rừng trồng phát triển rừng. Bên cạnh đó, các cơ quan ban ngành đã chỉ đạo các Công ty lâm nghiệp, các ban quản lý rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và hướng dẫn các chủ rừng xây dựng phương án phòng cháy chữa cháy và triển khai công tác quản lý bảo vệ - phòng chống cháy rừng trên toàn bộ diện tích rừng được giao, thường xuyên tuần tra canh gác 24/24 giờ vào mùa khô, cảnh báo và xử lý kịp thời tình huống cháy rừng, chặt phá rừng, lấn chiếm đất rừng trái phép làm nương rẫy. Tăng cường kiểm tra, điều tra, xử lý các trường hợp khai thác, mua bán, kinh doanh vận chuyển lâm sản, động vật hoang dã trái phép trên địa bàn toàn tỉnh. Thường xuyên kiểm tra các dự án trồng cao su trên đất rừng, trồng rừng, bảo vệ và phát triển rừng đối với các tổ chức, cá nhân đầu tư thực hiện các dự án nông, lâm nghiệp.

Hình 3. Sản xuất Lâm nghiệp

LÂM NGHIỆP

Ước 7 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước



Quản lý bảo vệ rừng: Ngay từ đầu năm UBND tỉnh đã chỉ đạo cho các ngành chức năng phải thường xuyên tổ chức các Đoàn kiểm tra công tác quản lý bảo vệ rừng; chỉ đạo các đơn vị trực thuộc và hướng dẫn các chủ rừng, đơn vị triển khai công tác PCCCR và tổ chức triển khai công tác phòng chống chặt phá rừng tại các địa phương, đơn vị; đảm bảo công tác trực 24/24 giờ, cảnh báo và xử lý kịp thời tình huống xảy ra phá rừng, lấn chiếm đất rừng trái phép; tăng cường kiểm tra, điều tra, xử lý các trường hợp khai thác, mua bán, kinh doanh vận chuyển lâm sản, động vật hoang dã trái phép trên địa bàn tỉnh.

Trong tháng 7/2024, tổng số vụ vi phạm lâm luật là 73 vụ, trong đó 52 vụ phá rừng trái pháp luật, diện tích rừng bị phá 18,299 ha; lâm sản tịch thu 30,227 m³ gỗ các loại, phương tiện tịch thu 16 chiếc các loại, tổng số tiền đã nộp ngân sách là gần 186,0 triệu đồng. Tính chung 7 tháng năm 2024, tổng số vụ vi phạm lâm luật là 736 vụ, trong đó 589 vụ phá rừng trái pháp luật, diện tích rừng bị phá 163,708 ha; lâm sản tịch thu 207,082 m³ gỗ các loại, phương tiện tịch thu 76 chiếc các loại, tổng số tiền đã nộp ngân sách là 983,2 triệu đồng.

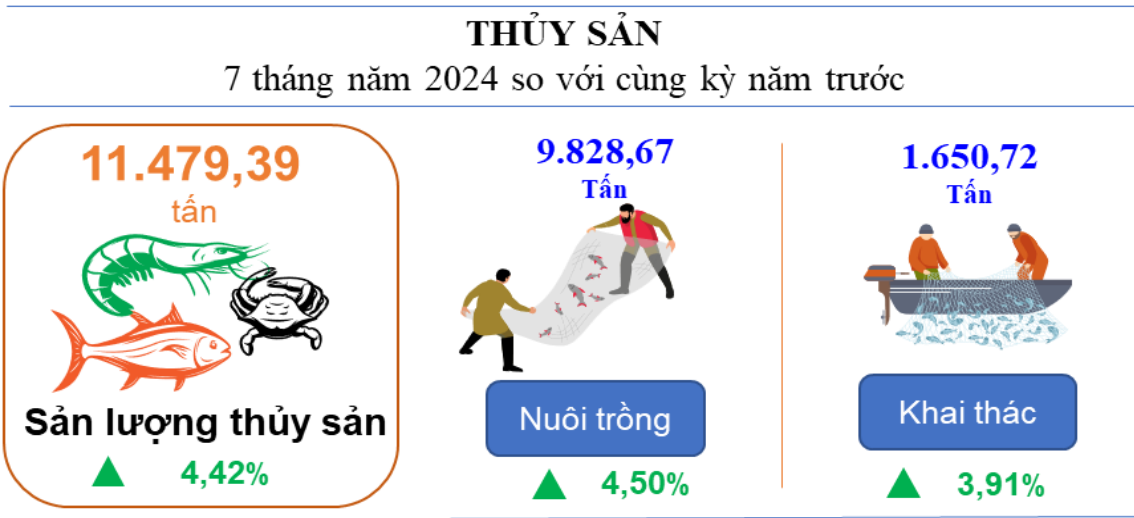
1.5. Thủy sản

Tính đến nay, các địa phương trong tỉnh đã cơ bản thả xong vụ cá năm 2024. Sản lượng thủy sản toàn tỉnh tháng 7/2024 ước đạt 2.317,41 tấn, tăng 4,68% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 7 tháng năm 2024 ước đạt 11.749,39 tấn, tăng 4,42% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Sản lượng thủy sản nuôi trồng ước đạt 9.828,67 tấn, tăng 4,50%; sản lượng thủy sản khai thác ước đạt 1.650,72 tấn, tăng 3,91% so với cùng kỳ năm trước.

Hiện nay, một số Trại sản xuất giống trên địa bàn tỉnh đã và đang cho cá bố mẹ sinh sản để phục vụ nhu cầu cá bột năm 2024, sản lượng cá giống các loại

trong tháng 7/2024 ước đạt khoảng 32,11 triệu con, tăng 0,66% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 7 tháng năm 2024 sản lượng cá giống đạt 215,21 triệu con, tăng 2,48% so cùng kỳ năm trước.

Hình 4. Sản lượng thủy sản



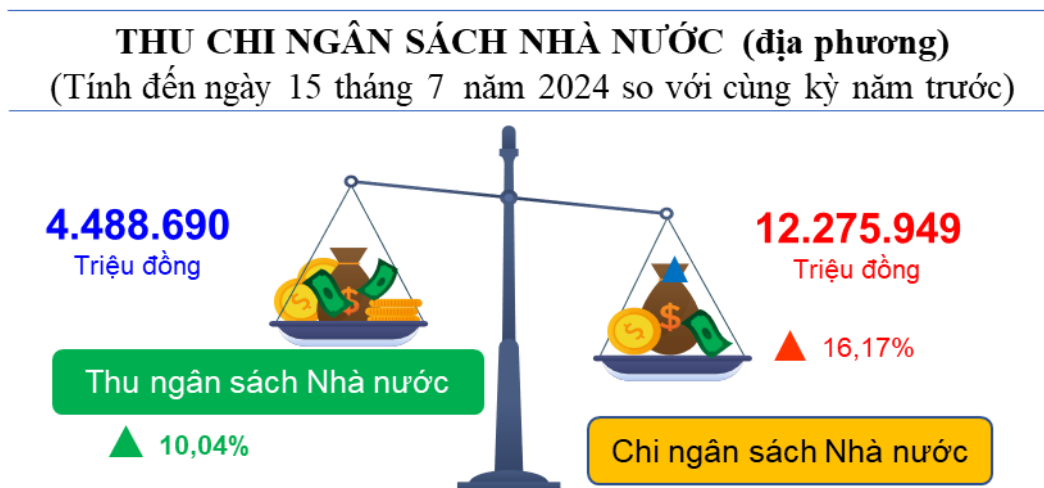
Tình hình nuôi trồng thủy sản lồng bè: Hiện nay, trên địa bàn tỉnh có 79 cơ sở nuôi lồng bè: 01 doanh nghiệp, 03 hợp tác xã, 75 hộ dân nuôi lồng bè. Số lồng bè hiện có là 797 lồng bè với thể tích là 101.704 m³.

2. Tài chính

Thu ngân sách nhà nước 7 tháng năm 2024 có xu hướng tăng trở lại so với cùng kỳ năm trước (+10,04%) nhờ những chuyển biến tích cực trong quá trình điều hành và phát triển kinh tế - xã hội của Chính phủ cũng như các giải pháp tăng cường thu ngân sách của UBND tỉnh, đặc biệt là thu xuất, nhập khẩu tiếp tục tăng mạnh do các dự án tiếp tục nhập khẩu máy móc thiết bị phục vụ sản xuất. Chi ngân sách nhà nước đảm bảo các nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, quản lý nhà nước; đảm bảo an sinh xã hội.

Thu ngân sách đến hết ngày 15/7/2024: Tổng thu cân đối NSNN thực hiện 4.488.690 triệu đồng, đạt 64,12% dự toán TW và đạt 52,81% dự toán HĐND tỉnh giao, tăng 10,04% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Thu thuế, phí và lệ phí: 4.419.574 triệu đồng, đạt 63,73% dự toán TW và đạt 52,43% dự toán HĐND tỉnh giao, tăng 9,23%; Thu biện pháp tài chính: 949.167 triệu đồng, đạt 50,09% dự toán TW giao và đạt 29,75% dự toán HĐND tỉnh giao, giảm 2,28%; Thu thuế XNK: 64.147 triệu đồng, đạt 98,69% DTTW và 91,64% dự toán HĐND tỉnh giao, tăng 94,43% so cùng kỳ năm trước.

Hình 5. Thu chi ngân sách Nhà nước



Chi ngân sách đến hết ngày 15/7/2024: Tổng chi ngân sách địa phương 12.275.949 triệu đồng, đạt 58,60% dự toán TW giao và đạt 53,88% dự toán HĐND tỉnh giao, tăng 16,17% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó chi đầu tư phát triển 5.016.376 triệu đồng, vượt 2,42% dự toán TW giao và đạt 80,56% dự toán HĐND tỉnh giao, tăng 18,65%; Tổng chi thường xuyên 7.259.573 triệu đồng, đạt 46,25% dự toán TW giao và đạt 45,33% dự toán HĐND giao, tăng 14,52%; chi dự phòng và chi trả nợ lãi không phát sinh.

3. Sản xuất công nghiệp

Hoạt động sản xuất công nghiệp trong 7 tháng năm 2024 duy trì ổn định. Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tiếp tục là điểm sáng trong bức tranh sản xuất công nghiệp toàn tỉnh; sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chế biến chủ yếu đều tăng so với cùng kỳ. Ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt... tiếp tục tăng trưởng giảm (-2,12%) do ảnh hưởng của hiện tượng El nino.

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tháng 7/2024 tỉnh Đắk Lắk tăng 19,28% so với tháng trước và tăng 27,32% so cùng kỳ năm trước. Trong đó, chỉ số sản xuất ngành công nghiệp khai khoáng tăng 5,48% so với tháng trước và tăng 16,63% so cùng kỳ; công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 12,11% so với tháng trước và tăng 36,51% so cùng kỳ; ngành sản xuất, phân phối điện, khí đốt tăng 56,83% so tháng trước và tăng 22,65% so cùng kỳ; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải giảm 6,01% so tháng trước, tăng 12,40% so với cùng kỳ năm 2023.

Chỉ số sản xuất công nghiệp tỉnh Đắk Lắk 7 tháng năm 2024 tăng 6,62% so cùng kỳ năm trước. Trong đó, chỉ số sản xuất ngành khai khoáng tăng 13,91%, sản phẩm đá xây dựng đạt 900,9 ngàn m³, tăng 13,99% là do các công ty khai thác đá tăng công suất hoạt động nhằm phục vụ cho các công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh;

**Biểu 2. Tốc độ tăng/giảm chỉ số IIP 7 tháng các năm
so với cùng kỳ năm trước của một số ngành công nghiệp chủ yếu.**

	2020	2021	2022	2023	2024
Khai khoáng khác	+30,25	-3,60	-33,43	+10,19	+13,91
Sản xuất, chế biến thực phẩm	-4,05	-2,23	+31,58	+34,92	+15,65
Sản xuất đồ uống	-20,33	+14,98	-1,08	-29,37	+27,94
Sản xuất trang phục	-0,61	-17,19	-14,47	+26,02	+51,90
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ tre, nứa (trừ giường, tủ bàn, ghế)	-14,71	-8,59	+4,36	+22,26	+58,84
In, sao chép bản ghi các loại	-31,61	+65,03	+16,48	+22,21	+26,74
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	-26,58	-2,73	-8,55	-7,45	+13,23
Sản xuất kim loại	+87,36	+6,64	-28,16	-2,41	-5,21
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	-7,31	+111,48	-28,27	-27,81	-20,12
Sản xuất phân phối điện, khí đốt...	-6,23	+110,78	+38,27	-6,88	-2,12

Chỉ số công nghiệp chế biến, chế tạo, tăng 15,44% so cùng kỳ. Đây là ngành đóng góp nhiều nhất trong toàn công nghiệp toàn tỉnh. Có 09/15 ngành sản phẩm⁽⁵⁾ tác động tích cực đến việc tăng chỉ số của ngành công nghiệp chế biến chế tạo như: Sản xuất máy móc thiết bị chưa phân vào đầu tăng 275,81%, sản phẩm neo, móc các bộ phận rời bằng sắt hoặc thép tăng 32,26%; tiếp đến là chế biến gỗ và sản phẩm từ gỗ, tre, nứa tăng 58,84%, sản phẩm vỏ bào, dăm gỗ tăng 125,61%; sản xuất trang phục tăng 51,90%, sản phẩm quần áo gấp 4,93 lần do đơn đặt hàng tăng; ngành sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 27,08%, sản phẩm bê tông trộn sẵn tăng 79,19%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastics tăng 20,52%, sản phẩm bao và túi từ plastic khác tăng 21,10%; sản xuất đồ uống tăng 27,94%, sản phẩm bia đóng chai tăng 22,05%; Sản xuất chế biến thực phẩm tăng 15,65%, sản phẩm cà phê bột tăng 17,25%, đường RS tăng 18,49%; tinh bột sắn tăng 52,15%... Bên cạnh đó, có 05/15 ngành có sự sụt giảm đó là ngành sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị giảm 43,80%; tiếp đến là ngành sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn giảm 9,54%, sản phẩm cấu kiện nhà lắp sẵn giảm 47,09%; ngành sản xuất da và các sản phẩm có liên quan giảm 5,68%; ngành sản xuất kim loại giảm 5,21%, sản phẩm sắt thép không hợp kim cán phẳng...giảm 5,21%;...đã tác động tiêu cực đến chỉ số sản xuất công nghiệp ngành chế biến, chế tạo 7 tháng năm 2024. Trong kỳ, có phát sinh thêm ngành

⁵ Trong kỳ, bổ sung thêm ngành Công nghiệp chế biến, chế tạo khác

công nghiệp chế biến, chế tạo khác với sản phẩm tóc giả, râu giả, lông mi giả và các loại tương tự...với sản lượng 1.423 kg.

Ngành sản xuất, phân phối điện, khí đốt giảm 2,12% so với cùng kỳ năm trước. Mặc dù trữ lượng nước tại các hồ, đập trên địa bàn tỉnh đã được cải thiện, tuy nhiên các nhà máy thủy điện vẫn hoạt động không hết công suất. Cùng với đó, ngành điện hoạt động theo sự điều phối của tập đoàn điện lực EVN. Sản lượng điện sản xuất đạt 3.033 triệu kwh, giảm 7,22%⁽⁶⁾; điện thương phẩm đạt 1.505 triệu kwh, tăng 19,73% so với cùng kỳ;

Ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải vẫn duy trì được mức tăng trưởng khá, tăng 8,53% so cùng kỳ, sản lượng nước ghi thu đạt 24.601 ngàn m³, tăng 5,48% so cùng kỳ; dịch vụ thu gom xử lý rác thải đạt 50,0 tỷ đồng, tăng 13,04% so cùng kỳ.

Nhìn chung, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp 7 tháng năm 2024 ảnh hưởng bởi một số yếu tố sản xuất sau: Ngành công nghiệp khai khoáng tăng trưởng do nhu cầu đá xây dựng tăng, cơ chế chính sách khai thác được khắc phục; ngành công nghiệp chế biến tăng trưởng do đóng góp của sản phẩm đường RS, tinh bột sắn, cà phê bột, quần áo... Một số sản phẩm phân bón các loại, các hợp chất cao su... đều tăng do thị trường Trung Quốc được phục hồi, hàng hóa được xuất khẩu. Tuy nhiên, một số sản phẩm khác vẫn gặp khó khăn do tình hình chính trị căng thẳng của các quốc gia trên thế giới đã tác động mạnh vào thị trường xuất nhập khẩu trong và ngoài nước. Ngành sản xuất phân phối điện, nước giảm do hiện tượng Elnino làm cho sản lượng thủy điện giảm. Dự báo trong những tháng tới chỉ số này sẽ có sự phục hồi trở lại do mùa mưa đến với lượng mưa và tần suất lớn hơn, các công trình thủy điện sẽ hoạt động hết công suất.

* *Chỉ số sử dụng lao động*: Chỉ số sử dụng lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp tháng 7/2024 tăng 0,89% so tháng trước và tăng 41,95% so cùng kỳ năm trước. Tính chung 7 tháng năm 2024, chỉ số sử dụng lao động tăng 24,53%. Trong đó, lao động khu vực doanh nghiệp Nhà nước tăng 24,46%; doanh nghiệp ngoài Nhà nước giảm 1,77%, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 266,21%. Tại thời điểm trên, chỉ số sử dụng lao động trong các doanh nghiệp công nghiệp khai khoáng giảm 7,30% so với thời điểm năm trước; công nghiệp chế biến chế tạo tăng 37,17%; công nghiệp sản xuất phân phối điện, tăng 0,63%; công nghiệp cung cấp nước và xử lý rác thải tăng 4,01% so cùng kỳ năm trước.

⁶ Sản lượng thủy điện đạt 1.755 triệu KWH, giảm 16,64%; Sản lượng điện mặt trời đạt 861 triệu KWH, tăng 4,36%; điện gió đạt 417 triệu KWH, tăng 23,17%.

4. Đầu tư

Tình hình thực hiện vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý trên địa bàn tỉnh tháng 7 và 7 tháng năm 2024 còn gặp nhiều khó khăn, tiến độ giải ngân vốn còn chậm so với kế hoạch (đạt 41,46%). Hầu hết các dự án, công trình chuyển tiếp từ năm trước cũng như công trình đã giao kế hoạch vốn đầu năm đang tập trung đẩy nhanh tiến độ thi công, tuy nhiên vẫn còn gặp nhiều vướng mắc do nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan.

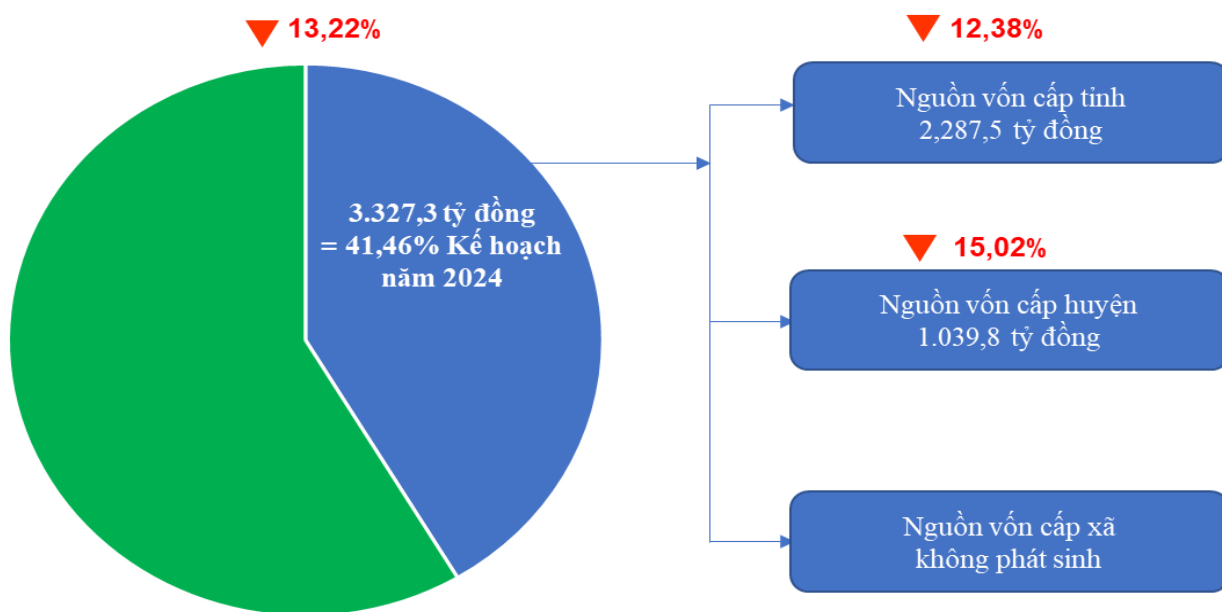
Vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn nhà nước do địa phương quản lý trên địa bàn tháng 7/2024 đạt 533,1 tỷ đồng, tăng 6,32% so với tháng trước, giảm 31,75% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, nguồn vốn cấp tỉnh đạt 408,7 tỷ đồng, tăng gần 7,80% và giảm 25,65%; nguồn vốn cấp huyện đạt 124,4 tỷ đồng, tăng 1,77% và giảm 53,77%; nguồn vốn cấp xã không phát sinh. Tính chung 7 tháng năm 2024, ước đạt 3.327,3 tỷ đồng, bằng 41,46% kế hoạch năm⁽⁷⁾, giảm 13,22% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh ước đạt 2.287,5 tỷ đồng, chiếm 68,75% tổng nguồn vốn, giảm 12,38% so với cùng kỳ; vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện ước đạt 1.039,8 tỷ đồng, chiếm 31,25%, giảm 15,02% so với cùng kỳ năm trước.

Thực hiện vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn nhà nước do địa phương quản lý trên địa bàn 7 tháng năm 2024 so với kế hoạch đề ra đạt thấp là do vướng mắc trong công tác đền bù giải phóng mặt bằng, tái định cư; nguồn thu sử dụng đất còn chậm nên thiếu vốn để thực hiện giải ngân cho các dự án⁽⁸⁾; thiếu đất đắp cho công trình; công tác khảo sát, thiết kế dự án chưa thực hiện tốt; một số chủ đầu tư chưa quan tâm ưu tiên vốn cho thực hiện giải phóng mặt bằng; công tác phối hợp giữa các đơn vị trong triển khai thực hiện chưa thật sự hiệu quả; chủ đầu tư chậm thực hiện thủ tục trình phê duyệt quyết toán dự án sau khi các dự án đã hoàn thành; không thực hiện giải ngân kế hoạch vốn giao đầu năm mà chờ phê duyệt quyết toán xong mới giải ngân; có một số dự án khởi công mới trong kế hoạch năm 2023, sang năm 2024 đang trong quá trình thực hiện hoàn ứng khối lượng đã thanh toán của kế hoạch năm 2023; một số dự án đã hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng được bố trí trong kế hoạch năm 2024, hiện các chủ đầu tư còn đang hoàn thiện thủ tục phê duyệt.

⁷ Kế hoạch vốn được cập nhập là 8.026.252 triệu đồng, là do cộng thêm Vốn kéo dài chương trình phục hồi phát triển KT-XH là 69.321 triệu đồng; ngân sách huyện, thị xã là 521.442 triệu đồng; bổ sung thêm 300.000 triệu đồng dự án đường cao tốc Buôn Ma Thuột – Khánh Hòa.

⁸ Nguồn thu sử dụng đất còn chậm nên thiếu vốn để thực hiện giải ngân cho các dự án. Đến ngày 30/6/2024 toàn tỉnh mới chỉ thu được 712,413 tỷ đồng/2.976 tỷ đồng, đạt 23,9% KH (trong đó: cấp tỉnh thu 1,483/1.386 tỷ đồng, đạt 0,1% KH; cấp huyện thu 623,819/1.590 tỷ đồng, đạt 44,7% KH);

Hình 6. Vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn nhà nước do địa phương quản lý (7 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước)



Nhằm đảm bảo giải ngân và thực hiện đạt mức cao nhất theo kế hoạch đề ra, tỉnh đã và đang xác định tập trung một số giải pháp để đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư như: Chủ đầu tư cần chủ động phối hợp với nhà tài trợ để giải quyết các vướng mắc liên quan đến cơ chế lựa chọn nhà thầu và cơ chế giải ngân nguồn vốn ODA đối với từng chương trình, dự án; Đối với các chương trình, dự án phải điều chỉnh cơ cấu, tổng mức đầu tư kịp thời trình các nhà tài trợ và các bộ, ngành liên quan xem xét, kịp thời phê duyệt điều chỉnh để tiếp tục thực hiện dự án. Đẩy nhanh công tác giải phóng mặt bằng để triển khai thi công các dự án; hoàn thiện thủ tục chuẩn bị đầu tư, lựa chọn các tư vấn có năng lực, kinh nghiệm, khắc phục tình trạng điều chỉnh dự án khi đang triển khai. Tăng cường công tác kiểm tra hiện trường, đôn đốc nhà thầu đẩy nhanh tiến độ thi công; kiên quyết xử lý nghiêm các nhà thầu vi phạm tiến độ xây dựng, chất lượng công trình, vi phạm các điều khoản hợp đồng đã ký kết.

Một số công trình, dự án có tiến độ và giá trị thực hiện lớn tiếp tục được đầu tư thực hiện như: Dự án thành phần 3 (Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Khánh Hòa-Buôn Ma Thuột giai đoạn 1) ước thực hiện 535.467 triệu đồng; Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 1 đoạn từ cầu Buôn Ky, thành phố Buôn Ma Thuột đến Km49+00 ước thực hiện 227.961 triệu đồng; Hồ thủy lợi Ea Tam, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk ước thực hiện 126.000 triệu đồng; Đầu tư xây dựng và mua sắm trang thiết bị Trung tâm kiểm soát Bệnh tật (CDC) tỉnh Đắk Lắk ước thực hiện 53.019 triệu đồng; Đường liên huyện Ea'hleo - Krông Năng (đoạn từ xã Diê Yang - EaHiao, EaHleo đến xã Ea Tân, huyện Krông Năng) ước thực hiện 32.236 triệu đồng.

5. Giao thông vận tải

Tình hình giao thông, vận tải trên địa bàn tỉnh trong 7 tháng năm 2024 tiếp tục duy trì được sự tăng trưởng. Nhu cầu đi lại vận chuyển hành khách tăng đã góp phần vào gia tăng của doanh thu cũng như khối lượng vận chuyển, luân chuyển hành khách.

Doanh thu vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải và bưu chính chuyển phát tháng 7/2024 ước đạt 317,3 tỷ đồng, tăng 5,94% so với tháng trước, tăng 10,90% so với cùng kỳ năm trước, trong đó vận tải hành khách tăng 2,68% và tăng 11,25%. Tính chung 7 tháng năm 2024 doanh thu vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải và bưu chính chuyển phát ước đạt 2.064,1 tỷ đồng, tăng 5,20% so cùng kỳ năm 2023. Trong đó, doanh thu của vận tải hành khách đạt 742,9 tỷ đồng, tăng 4,49%; doanh thu vận tải hàng hóa đạt 729,3 tỷ đồng, giảm 2,35%; dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt 383,0 tỷ đồng, tăng 31,25%; dịch vụ bưu chính chuyển phát đạt 208,8 tỷ đồng, giảm 1,67% so cùng kỳ năm 2023.

Vận chuyển và luân chuyển hành khách trong tháng 7/2024 ước đạt 1.416 ngàn lượt hành khách và 137 triệu lượt hành khách.km, so với tháng trước giảm 1,67% về khối lượng vận chuyển, tăng 24,68% về khối lượng luân chuyển; so với cùng kỳ năm trước, giảm 1,39% về khối lượng vận chuyển và tăng 25,75% về khối lượng luân chuyển. Vận chuyển và luân chuyển hàng hóa ước đạt 333 ngàn tấn và 88 triệu tấn.km, so với tháng trước tăng 11,0% về khối lượng vận chuyển và tăng 9,43% về khối lượng luân chuyển; so với cùng kỳ năm trước giảm 4,03% về khối lượng vận chuyển và giảm 9,78% về khối lượng luân chuyển.

Tính chung 7 tháng năm 2024, vận chuyển và luân chuyển hành khách đạt 9.947 ngàn lượt hành khách và 897 triệu lượt hành khách.km, so với cùng kỳ năm trước tăng 0,98% về khối lượng vận chuyển và tăng 15,23% về khối lượng luân chuyển. Tương tự, vận chuyển và luân chuyển hàng hóa ước đạt 2.014 ngàn tấn và 527 triệu tấn.km, so với cùng kỳ năm trước giảm 14,04% về khối lượng vận chuyển và giảm 18,30% về khối lượng luân chuyển.

6. Thương mại - Giá cả

6.1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 7 và 7 tháng năm 2024 tiếp tục duy trì ở mức tăng trưởng. Điểm sáng trong hoạt động thương mại dịch vụ là ngành dịch vụ khác (+15,73%). Nhu cầu hàng hóa và dịch vụ của người dân tăng so với cùng kỳ.

Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng trong tháng 7/2024 ước đạt gần 9.277,3 tỷ đồng, tăng 2,22% so với tháng trước và tăng 14,62% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, tổng mức bán lẻ hàng hóa ước đạt 7.965,6 tỷ đồng, tăng 2,25% so với tháng trước, tăng 14,80% so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu tăng ở nhóm hàng đá quý, kim loại quý và sản phẩm tăng 595,01% so với cùng kỳ; xăng, dầu các loại tăng 42,75%; ô tô các loại tăng 41,66%; xăng dầu các loại tăng 42,75%; lương thực, thực phẩm tăng 24,37%; hàng hóa khác tăng 30,80%;...Doanh thu dịch vụ lưu trú ăn uống và lữ hành ước đạt 800,4 tỷ đồng, tăng 2,68% so với tháng trước, tăng 17,51% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, doanh thu dịch vụ lưu trú ước đạt 79,9 tỷ đồng, tăng 1,08% và tăng 56,58%; dịch vụ ăn uống ước đạt 700,9 tỷ đồng, tăng 1,93% và tăng 12,45%. Doanh thu dịch vụ lữ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch đạt 19,6 tỷ đồng, tăng 53,26% và tăng 186,77% Doanh thu dịch vụ khác ước đạt 511,3 tỷ đồng, tăng 1,07% so với tháng trước và tăng 7,85% so cùng kỳ năm trước.

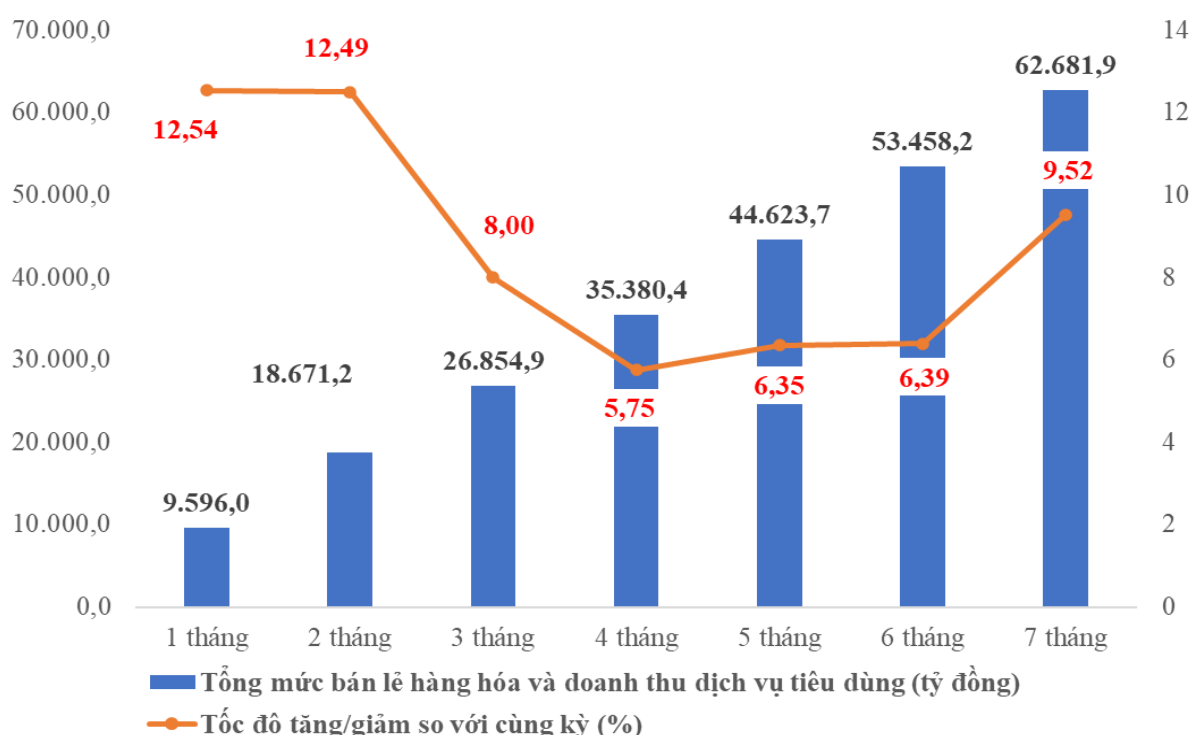
Biểu 2. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

	Ước tính tháng 7 năm 2024 (tỷ đồng)	Ước tính 7 tháng năm 2024 (tỷ đồng)	Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước (%)	
			Tháng 7 năm 2024	7 tháng năm 2024
Tổng số	9.277,3	62.681,9	+14,62	+9,52
Bán lẻ hàng hóa	7.965,6	53.814,9	+14,80	+9,19
Dịch vụ lưu trú, ăn uống, lữ hành	800,4	5.253,8	+17,51	+8,83
Dịch vụ khác	511,3	3.613,2	+7,85	+15,73

Tính chung 7 tháng năm 2024 thì Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt 62.681,9 tỷ đồng, tăng 9,52% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, doanh thu bán lẻ ước đạt 53.814,9 tỷ đồng, tăng 9,19%. Xét theo doanh thu của các mặt hàng bán lẻ một số mặt hàng có mức tăng trưởng thì cao nhất là mặt hàng sửa chữa se có động cơ, mô tô, xe máy... tăng 32,45% so với cùng kỳ; xăng dầu các loại tăng 31,80%; đá quý, kim loại quý và sản phẩm tăng 22,16%; lương thực, thực phẩm tăng 14,38%; hàng may mặc, tăng 14,41%...; Một số mặt hàng giảm hoặc thấp hơn mức tăng chung như gỗ và vật liệu xây dựng giảm 24,81%; phương tiện đi lại giảm 7,45%; hàng hóa khác giảm 26,23%...Các mặt hàng giảm này đã tác động đến tổng mức bán lẻ trong kỳ.

Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành ước tính đạt 5.253,8 tỷ đồng, tăng 8,83% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, doanh thu dịch vụ lưu trú đạt 486,8 tỷ đồng, tăng 29,56%; dịch vụ ăn uống đạt 4.702,2 tỷ đồng, tăng 6,47%; dịch vụ lữ hành và hỗ trợ du lịch đạt 64,8 tỷ đồng, tăng 83,31% so với cùng kỳ năm trước.

Hình 7. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng các tháng năm 2024

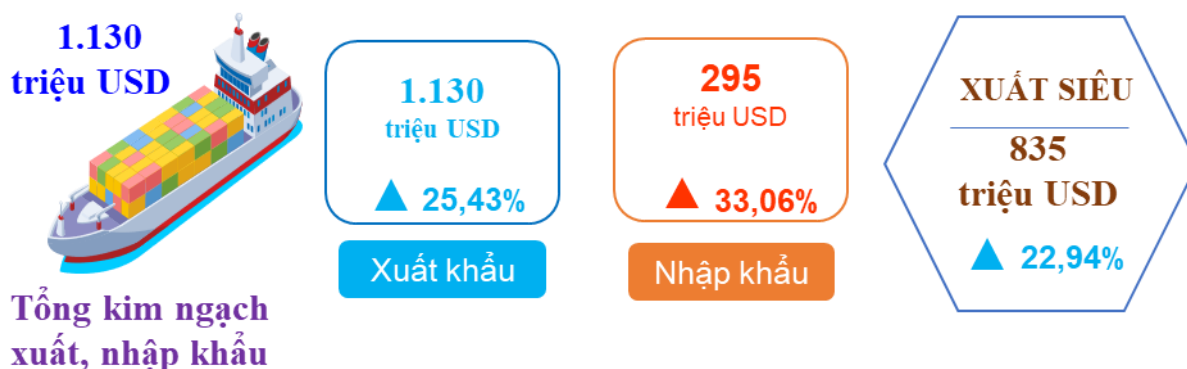


Doanh thu dịch vụ khác ước tính đạt 3.613,2 tỷ đồng, tăng 15,73% so với cùng kỳ năm 2023. Phân theo nhóm, ngành hàng thì dịch vụ thì tăng trưởng cao nhất là ngành dịch vụ sửa máy tính và đồ dùng cá nhân tăng 31,42%, tiếp đến là ngành dịch vụ y tế và hoạt động hỗ trợ xã hội tăng 26,77%. Các ngành còn lại có mức tăng trưởng thấp hơn so với mức tăng trưởng chung như dịch vụ kinh doanh bất động sản chỉ tăng 4,24%; dịch vụ nghệ thuật, vui chơi giải trí tăng 6,93%...so với cùng kỳ năm trước.

Xuất khẩu: Kim ngạch xuất khẩu toàn tỉnh tháng 7/2024 ước thực hiện 138 triệu USD, tăng 4,94 % so với tháng trước. Tính chung 7 tháng năm 2024 ước thực hiện 1.130 triệu USD, đạt 70,63% kế hoạch, tăng 25,43% so cùng kỳ năm 2023. Trong đó sản lượng cà phê đạt 224.00 tấn, tăng 3,72%; tiêu đạt 18.000 tấn, tăng 42,73%; điều 24.000 tấn, giảm gần 3,30%; sản phẩm ong 2.500 tấn, tăng 127,48%; cao su là 4.500, giảm 23,76%...Xuất khẩu tăng do giá nông sản đang ở mức cao, nhu cầu thị trường thế giới tăng, đặc biệt là sản phẩm tiêu, cà phê...

Hình 8: Xuất, nhập khẩu

Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu 7 tháng năm 2024 (so với cùng kỳ năm trước)



Nhập khẩu: Kim ngạch nhập khẩu toàn tỉnh tháng 7/2024 ước thực hiện 33 triệu USD, giảm 37,38% so với tháng trước. Tính chung 7 tháng năm 2024 ước thực hiện 295 triệu USD, vượt 180,95% kế hoạch, tăng 33,06% so cùng kỳ năm 2023. Nhập khẩu tăng do các dự án công nghiệp của tỉnh nhập trang thiết bị, máy móc... để thực hiện các dự án, công trình mới phát sinh trên địa bàn tỉnh.

6.2. Chỉ số giá tiêu dùng, giá vàng và Đô la Mỹ

Tiền lương cơ sở được điều chỉnh tăng đã tác động đến giá dịch vụ bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội của công chức viên chức và người lao động. Bên cạnh đó giá xăng, dầu tiếp tục điều chỉnh tăng và giá một số mặt hàng lương thực, thực phẩm tăng đã làm cho chỉ số giá tiêu dùng tháng 7/2023 tăng 0,83% so với tháng trước; tăng 5,91% so với cùng kỳ năm trước; so với tháng 12 năm trước tăng 2,92%. Chỉ số giá bình quân 7 tháng năm 2024 tăng 5,31%.

Trong tháng 7/2024, có 09/11 nhóm hàng tăng giá, trong đó, tăng mạnh nhất là nhóm Hàng hóa và dịch vụ khác tăng 4,77% do lương cơ sở được điều chỉnh tăng 30% đã làm giá bảo hiểm y tế cho công chức và người lao động tự do tăng 30,0%⁽⁹⁾. Tiếp đến là nhóm giao thông tăng 1,64% là do giá xăng dầu được điều chỉnh tăng⁽¹⁰⁾. Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 1,07%, trong đó lương thực tăng 0,30%, thực phẩm tăng 1,57% chủ yếu là do giá gạo tẻ tăng 0,30%, bánh đa thái khô tăng 2,18%; thịt lợn thăn tăng 2,29%, thịt bò tăng 0,63%...⁽¹¹⁾. Nhóm văn

⁹ Ngoài ra còn có giá dịch vụ photo copy 1 trang A4 tăng 5,41%.

¹⁰ Theo chu kỳ điều chỉnh giá xăng, dầu của Liên Bộ Công thương và Tài chính vào các ngày thứ 5 hàng tuần trong tháng 7 so với cùng kỳ tháng trước làm cho giá xăng, dầu trong tháng 7 tăng so với tháng trước. Giá xăng A95 tăng 4,32%; Giá xăng sinh học E5 tăng 3,81%; Giá dầu Diesel tăng 4,55%.

¹¹ Ngũ cốc dinh dưỡng tăng 1,82%; Giá Tim lợn tươi tăng 3,29%; Giá Tôm nõn tăng 1,44%. Giá gà công nghiệp làm sẵn nguyên con tăng 3,08%. Giá Thịt bò bắp tăng 0,63%. Giá cá thu khúc giữa tăng 1,38% tương đương với giá bình quân là 258.186 đồng/kg. Giá các loại củ, rau, đậu, quả tăng so với tháng trước như Su hào tăng 5,06%, cà chua tươi tăng 0,51%, khoai tây tăng 3,05%, Bí xanh tăng 13,47%.

hóa, giải trí và du lịch tăng 0,55% là do giá các loại sách, tạp chí hàng tháng tăng 9,09%, giá du lịch trọn gói trong nước tăng 6,00%, giá phòng khách sạn 3 sao tăng 16,21%...(12). Nhóm Thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,48% là do giá một số các loại thuốc tây nhập khẩu nguyên liệu từ nước ngoài tăng(13). Nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 0,29% là do các mặt hàng vật liệu xây dựng như xi măng đen Hoàng Thạch tăng 0,61%; cát vàng bê tông tăng 0,38% và giá thuê nhà ở tư nhân tăng 1,26%. Nhóm may mặc, mũ nón và giày dép tăng 0,25% là do một số mặt hàng lụa tơ tằm Thái Tuấn tăng 1,55%; Bộ thể thao nam tăng 1,79%; áo đi mưa tăng 0,93%; Dép Sandan tăng 3,28%...(14). Nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,17% chủ yếu tăng ở giường đôi gỗ ép công nghiệp tăng 1,11%; ghế tựa khung sắt tăng 1,46%; bếp ga đôi tăng 0,95%. Nhóm Đồ uống và Thuốc lá tăng 0,15% là do giá Pepsi chai nhựa tăng 3,28%; bia chai Heineken tăng 2,25%; giá thuốc lá tăng 2,28%. Ở chiều ngược lại có 02/11 nhóm hàng giảm giá, trong đó giảm mạnh nhất là nhóm bưu chính viễn thông giảm 0,23% là do nhu cầu của thị trường ít nên công ty giảm giá sản phẩm để kích cầu thị trường đồng thời ra các sản phẩm mới(15). Nhóm Giáo dục giảm 0,01% là giá bút bi đen, Bút máy Hồng Hà dành cho học sinh tiểu học được điều chỉnh giảm. 02 nhóm hàng giảm giá này đã tác động tích cực đến chỉ số giá tiêu dùng chung toàn tỉnh tháng 7/2024.

Sau nhiều kỳ tăng liên tục, giá vàng tháng 7/2024 giảm 3,79% là do chính phủ và ngân hàng nhà nước thực hiện chính sách tài khóa linh hoạt và thị trường vàng bị tác động của tình hình chính trị căng thẳng của các nước trên thế giới. Giá Đô la Mỹ giảm nhẹ so với tháng trước, giảm 0,01%. Sức mua của loại hàng hóa này cũng ở mức bình thường.

Chỉ số giá tiêu dùng bình quân 7 tháng năm 2024 tăng cao, tăng 5,31%. Có 10/11 nhóm hàng tăng giá. Trong đó, tăng mạnh nhất là nhóm nhà ở, điện nước chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 15,44%. Tiếp đến là nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 7,98%. Nhóm giao thông tăng 5,67%. Nhóm may mặc, giày dép và mũ nón tăng 4,41%. Nhóm giáo dục tăng 4,51%. Nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 4,31%. Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 4,02%, trong đó lương thực tăng mạnh, tăng 19,94% chủ yếu tăng ở giá gạo tăng theo giá xuất khẩu; thực phẩm tăng 3,51%. Nhóm Thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 2,08%. Nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 1,62%, trong đó dịch vụ y tế tăng 1,30%. Nhóm văn hóa giải trí và du lịch

¹² Giá máy ảnh kỹ thuật số tăng 2,94%; Giá cây cảnh tăng 1,60%; Giá dịch vụ thú y tăng 2,25%.

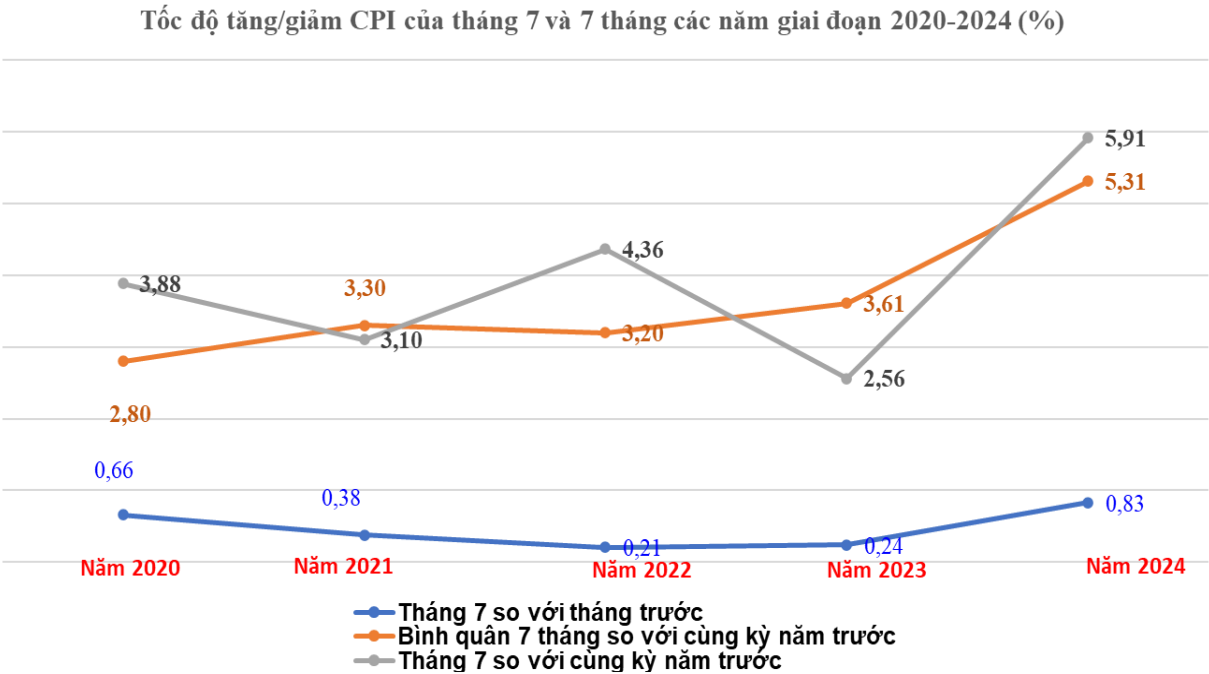
¹³ Thuốc Zinnat tablets, hoạt chất Cefuroxim 500 mg, viên nén bao phim, hộp 1 vỉ x 10 viên tăng 0,34%; Thuốc Lipitor 10 mg, hoạt chất Atorvastatin 10 mg, quy cách hộp 3 vỉ x 10 viên tăng 0,54%; Thuốc Phenerrgan, hoạt chất Promethazin 0,1g, quy cách hộp 1 chai 90 ml tăng 7,67%; Thuốc Decolgen, hoạt chất Paracetamol, Phenylephrine HCl (500mg + 5mg), viên nén, hộp 25 vỉ x 4 viên tăng 0,94%.

¹⁴ Bộ thể thao nam tăng 1,79%; Áo sơ mi nam dài tay tăng 1,11%; Bộ quần áo mặc ở nhà tăng 1,60%; Áo sơ mi dài tay em trai tăng 3,51%; Áo sơ mi dài tay em gái tăng 1,25%.

¹⁵ Giá một số loại điện thoại di động giảm như điện thoại di động Sam sung giảm 1,74%; máy tính bảng Ipad 10.5 inch giảm 0,38%

tăng 1,54%. Ở chiều ngược lại chỉ có 01/11 nhóm hàng giảm giá đó là nhóm Nhóm bưu chính viễn thông giảm 1,18% đã tác động đến chỉ số giá tiêu dùng chung cho cả tỉnh 7 tháng năm 2024.

Hình 9: Chỉ số giá tiêu dùng



Giá vàng bình quân 7 tháng năm 2024 tăng 19,43% so với cùng kỳ năm trước do xung đột giữa Nga và Ukraina và căng thẳng chính trị của các nước trên thế giới; giá Đô la Mỹ tăng 5,73% so cùng kỳ.

Hiện nay, Chính phủ, các bộ, ngành và địa phương đã và đang theo dõi chặt chẽ diễn biến giá cả, lạm phát trên thế giới và kịp thời cảnh báo các nguy cơ ảnh hưởng đến tình hình trong nước. Đặc biệt, trong việc đánh giá, nhận định các mặt hàng, nguyên vật liệu có khả năng thiếu hụt tạm thời hay trong dài hạn để từ đó đưa ra được chính sách phù hợp nhằm tháo gỡ khó khăn, hỗ trợ các doanh nghiệp cung ứng hàng hóa một cách bình thường. Riêng đối với mặt hàng xăng dầu, Bộ Công thương và Bộ Tài chính theo dõi sát diễn biến giá xăng dầu thế giới, đồng thời kết hợp Quỹ bình ổn xăng, dầu để hạn chế mức tăng giá của mặt hàng này. Thông tin kịp thời, chính xác và rõ ràng các chính sách, giải pháp chỉ đạo, điều hành của Chính phủ nhằm loại bỏ thông tin sai lệch về giá cả thị trường, không để xảy ra hiện tượng lạm phát do tâm lý.

B. MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI

1. An sinh xã hội

Tính đến ngày 15/7/2024 trên địa bàn toàn tỉnh không có huyện, thị xã, thành phố có xảy ra thiếu đói. Hiện nay các huyện, thị xã, thành phố, đang tiếp tục rà soát các hộ thiếu đói trên địa bàn để kịp thời hỗ trợ.

2. Hoạt động văn hóa, thể thao và Du lịch

Ngành Văn hoá, Thể thao và Du lịch tỉnh luôn nhận được sự quan tâm của các cấp ủy, chính quyền địa phương, các cơ quan, ban, ngành liên quan và các tổ chức, cá nhân kinh doanh văn hóa, thể thao và du lịch nên đã chủ động triển khai thực hiện và hoàn thành các nhiệm vụ đề ra.

Văn hóa: Ngành văn hóa tiếp tục hướng dẫn, chỉ đạo công tác tuyên truyền⁽¹⁶⁾ kỷ niệm các ngày lễ lớn, các sự kiện lịch sử quan trọng của đất nước, của tỉnh; các nội dung liên quan triển khai Kế hoạch tổ chức kỷ niệm 120 năm thành lập tỉnh Đắk Lắk và chương trình nghệ thuật chào mừng Lễ kỷ niệm. Triển khai kế hoạch xuất bản ấn phẩm "Sưu tập nhạc cụ dân gian tại Bảo tàng Đắk Lắk"; Xây dựng Kế hoạch và tổ chức các hoạt động nhân Kỷ niệm 77 năm Ngày Thương binh - Liệt sỹ (27/7/1947 - 27/7/2024). Tổ chức triển khai khảo sát thực tế Xã Ea R'Bin và xã Nam Ka huyện Lắk thực hiện chương trình "*Nâng bước yêu thương*" tại vùng khó khăn, vùng sâu vùng xa. Hội thi "Câu lạc bộ gia đình phát triển bền vững tìm hiểu về Luật Phòng, chống bạo lực gia đình năm 2024" tỉnh Đắk Lắk.

Thể thao: Triển khai tổ chức 07 giải thể thao trong chương trình xây dựng nông thôn mới cho 07 xã. Hưởng ứng Ngày Quốc tế Yoga tỉnh và giải Yoga các Câu lạc bộ Đắk Lắk mở rộng; Giải Khiêu vũ thể thao, nghệ thuật, đồng diễn⁽¹⁷⁾; giải Cầu lông, bóng bàn gia đình; giải Bóng đá Nhi đồng U11 tỉnh; Hội thao Ngành Văn hóa, thể thao và du lịch; Hội thao công chức, viên chức và người lao động tỉnh. Đăng cai tổ chức vòng chung kết giải Bóng đá Thiếu niên U13 Quốc gia; giải vô địch thanh thiếu niên các nhóm tuổi Quốc gia môn Bắn súng; giải vô địch Bóng rổ 5x5 U18 Quốc gia. Toàn tỉnh đã đăng ký tham gia thi đấu 09 giải thể thao đạt 30 huy chương các loại.

Du lịch: Hoạt động du lịch có xu hướng tăng, du lịch tour tuyến được mở rộng. Các cơ quan chức năng đã xây dựng và triển khai kế hoạch đón khách du lịch Quốc tế tại Lễ hội Sầu riêng huyện Krông Pắc. Ước tính trong 7 tháng năm 2024, số lượt khách phục vụ là 1.313.981 lượt, tăng 47,22% so với cùng kỳ năm trước; trong đó lượt khách ngủ qua đêm là 837.990 lượt, tăng 30,22%, khách trong ngày là 475.991 lượt, tăng 91,16%. Số lượt khách phục vụ theo tuor là 7.537 lượt, tăng

¹⁶ Hỗ trợ thông báo, tuyên truyền Giải thưởng Văn học, nghệ thuật Phạm Văn Đồng lần thứ II năm 2024; phối hợp tổ chức tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật cho Nhân dân xã Krông Jing, huyện M'Drăk; Đẩy mạnh tuyên truyền hưởng ứng, tham gia Giải Búa liềm vàng lần thứ IX và Giải Báo chí về xây dựng Đảng tỉnh lần thứ VI - Năm 2024; tăng cường thông tin, tuyên truyền hưởng ứng tham gia Cuộc thi và Triển lãm ảnh nghệ thuật cấp Quốc gia Tự hào một dải biên cương; tuyên truyền kỷ niệm 70 năm Ngày Giải phóng Thủ đô (10/10/1954 - 10/10/2024); hỗ trợ phổ biến thông báo về Giải thưởng Văn học nghệ thuật; hỗ trợ tuyên truyền về Cuộc thi "Ảnh Nghệ thuật Nam Định" năm 2024; tuyên truyền thông tin Cuộc thi và Triển lãm Tranh Đồ họa các nước ASEAN 2024; phối hợp tổ chức Phát động Cuộc thi trực tuyến "Tìm hiểu những nội dung cơ bản của Luật Đất đai năm 2024".

¹⁷ Dân vũ, Zumba, Line dance, Shuffe dance, Nhảy hiện đại, Aerobic tình

50,86%, trong đó khách đi trong nước là 5.447 lượt, tăng 30,76%, khách ra nước ngoài là 2.090 lượt, tăng 151,38% so với cùng kỳ năm trước.

4. Giáo dục - Đào tạo

Trong tháng 7/2024, Sở giáo dục đào tạo đã hoàn thành kế hoạch thi tuyển sinh lớp 10 năm học 2024 - 2025; chuẩn y điểm chuẩn và số lượng học sinh trúng tuyển vào lớp 10 các trường trung học phổ thông (THPT) công lập tổ chức xét tuyển sinh; xét tuyển sinh bổ sung vào lớp 10 trung học phổ thông năm học 2024 - 2025. Hoàn thành công tác tổ chức coi thi, chấm thi và công bố điểm thi kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2024⁽¹⁸⁾. Kết quả tốt nghiệp THPT năm 2024 của tỉnh Đắk Lắk đạt 98,31%, tăng 1,63% so với năm trước⁽¹⁹⁾; có 20/60 trường THPT đạt tỉ lệ đậu tốt nghiệp 100%. Đây là kết quả tốt nghiệp THPT của tỉnh cao nhất kể từ sau khi Bộ GDĐT có chủ trương tổ chức Kỳ thi tốt nghiệp THPT quốc gia...

Tham gia tập huấn hướng dẫn quy trình kiểm tra hồ sơ nhân sự và đăng ký tham dự Hội khoẻ Phù Đổng toàn quốc lần thứ X, giai đoạn 2 năm 2024. Tổ chức tốt các cuộc họp, hội nghị, tập huấn, chương trình bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ, giáo viên ở các cấp học⁽²⁰⁾.

5. Công tác Y tế

Trong tháng 7 năm 2024, ngành y tế của tỉnh phối hợp với các cơ quan chức năng hỗ trợ phun hóa chất chủ động phòng chống dịch sốt xuất huyết tại Tp Buôn Ma Thuột. Kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt năm 2024 tại Tp. Buôn Ma Thuột, huyện Cư M'gar, Buôn Đôn, Krông Năng, Ea H'leo; công tác vệ sinh an toàn lao động, chăm sóc sức khỏe người lao động và phòng chống bệnh nghề nghiệp tại huyện Krông Năng, M'Đrăk, Ea Súp, thành phố Buôn Ma Thuột. Theo dõi, giám sát tình hình bệnh nhân sốt rét các huyện, thị xã, thành phố và các bệnh viện tuyến tỉnh.

Trong tháng, tỉnh đã ghi nhận 204 trường hợp mắc bệnh sốt xuất huyết, tích lũy (M/C) 525/0. Bệnh thủy đậu là 12 trường hợp, tích lũy (M/C) 280/0. Tay Chân Miệng là 80 trường hợp, tích lũy (M/C) 527/0. Bệnh sởi là 01 trường hợp, tích lũy

¹⁸ Kỳ thi được tổ chức tại 33 điểm thi chính thức đặt tại 15 huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh với 893 phòng thi. Tổng số thí sinh đăng ký dự thi: 20.934, trong đó: Thí sinh đang học lớp 12 năm học 2023-2024 là 20.005 (THPT: 18.714; GDTX: 1.291); số thí sinh tự do: 929 (chưa tốt nghiệp: 194, đã tốt nghiệp 735); số thí sinh nữ: 11.118; số thí sinh dân tộc thiểu số: 4.997. Tổng số cán bộ coi thi, giám sát, thanh tra và phục vụ tại các điểm thi: 3.024 người.

¹⁹ Cụ thể: THPT: 99,13%, GDTX: 91,91%, thí sinh tự do: 60,43%

²⁰ Tổ chức Bồi dưỡng, tập huấn nâng cao năng lực cho CBQL, GV cốt cán, nhân viên y tế về công tác y tế trường học và hướng dẫn sơ cấp cứu ban đầu tai nạn thương tích thường gặp ở trẻ em trong các cơ sở giáo dục mầm non; tổ chức tập huấn tuyên truyền, giáo dục phòng tránh tai nạn thương tích, đuối nước cho học sinh, trẻ em hè 2024; tập huấn Nâng cao năng lực dạy tiết đọc thư viện theo định hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh; phối hợp các Nhà xuất bản tổ chức tập huấn (trực tuyến), bồi dưỡng cán bộ quản lý, giáo viên sử dụng sách giáo khoa lớp 4 (Tiếng Pháp) và sách giáo khoa lớp 5 năm học 2024 - 2025...

(M/C) 2/0. Bệnh viêm não Nhật Bản là 01 trường hợp, tích lũy (M/C) 02/0. Bệnh Covid-19 là 05 trường hợp, tích lũy (M/C) 8/0. Các đơn vị duy trì tốt công tác khám bệnh, chữa bệnh cho nhân dân trên địa bàn. Tổng số lượt khám chữa bệnh toàn tỉnh là 288.227 lượt, nội trú 31.405 lượt, ngoại trú 5.621 lượt, chuyển viện (nội trú) 1.506 trường hợp ⁽²¹⁾.

Chương trình mục tiêu Quốc gia về vệ sinh an toàn thực phẩm (ATTP): Các cơ quan chức năng đã kết thúc đợt kiểm tra, hậu kiểm về ATTP tại các cơ sở sản xuất nước uống đóng chai và nước đá thực phẩm, đợt 1 năm 2024. Tập huấn kiến thức về ATTP theo nhu cầu của các cơ sở thực phẩm với 02 lớp và 114 người tham dự. Thẩm định điều kiện ATTP tại 07 cơ sở thực phẩm. Kết quả: 02 cơ sở đạt yêu cầu, 04 cơ sở chưa đạt yêu cầu về ATTP cho chờ hoàn thiện theo quy định, 01 cơ sở không đạt yêu cầu. Trong tháng 7/2024, trên địa bàn tỉnh không xảy ra vụ ngộ độc thực phẩm nào. Tính chung 7 tháng đầu năm 2024, toàn tỉnh đã xảy ra 02 vụ ngộ độc thực phẩm với 33 người mắc và nhập viện điều trị.

Chương trình mục tiêu quốc gia phòng chống HIV/AIDS: Số HIV/AIDS/TV mới phát hiện 03/00/05. Số bệnh nhân điều trị bằng Methadone: 193 người.

6. Tình hình cháy nổ, môi trường và thiên tai

Tình hình cháy, nổ: Tháng 7/2024 trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 01 vụ cháy, giảm 66,67% so với tháng trước, giảm 50,0% so với cùng kỳ năm trước, không có người chết và bị thương. Tổng giá trị thiệt hại hơn 1 triệu đồng, giảm 98,83% so với tháng trước và giảm 92,94% so cùng kỳ năm trước. Tính chung 7 tháng năm 2024, toàn tỉnh phát sinh 16 vụ cháy, nổ, tăng 23,08% so với cùng kỳ năm trước, không có người chết và bị thương. Tổng giá trị thiệt hại 2.483 triệu đồng, giảm 44,26% so với cùng kỳ năm trước.

Vi phạm môi trường: Tháng 7/2024 các cơ quan chức năng đã xử lý 01 vụ vi phạm môi trường. Tính chung 7 tháng năm 2024 trên địa bàn tỉnh đã phát hiện 35 vụ vi phạm môi trường, xử lý 35 vụ, tổng số tiền xử phạt là 1.125 triệu đồng.

Tình hình thiên tai: Từ ngày 19/6 đến 19/7/2024 trên địa bàn tỉnh đã xảy ra mưa lớn trong thời gian ngắn, kèm theo dông lốc và mưa đá làm nước dâng nhanh, làm 01 người chết và 6 nhà dân bị lốc mái, gây đổ một số diện tích cây ăn quả (chủ yếu là cây sầu riêng). Có 226 cây sầu riêng (chuẩn bị thu hoạch) bị gãy, đổ, sản lượng bị thiệt hại khoảng 199 tấn; ngoài ra còn một số cây hồ tiêu và cây ăn quả khác bị thiệt hại. Ước tính thiệt hại hơn 18 tỷ đồng.

²¹ Bệnh viện đa khoa Vùng Tây Nguyên: Khám: 37.557 lượt, nội trú: 8.227, ngoại trú: 1.042, chuyển viện (nội trú): 535 trường hợp. Bệnh viện đa khoa Tp. Buôn Ma Thuột: Khám: 20.435 lượt, nội trú: 836, ngoại trú: 364, chuyển viện (nội trú): 20 trường hợp. Bệnh viện Y học cổ truyền: Khám: 2.115 lượt, nội trú: 947, ngoại trú: 123, chuyển viện (nội trú): 07 trường hợp.

Tính chung 7 tháng năm 2024, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 01 đợt hạn hán và 04 trận lốc tố, mưa đá, làm 01 người chết, đã gây ảnh hưởng đến sản xuất và đời sống nhân dân trong tỉnh⁽²²⁾. Ước tính tổng thiệt hại do thiên tai gây ra là 183,467 tỷ đồng. Lãnh đạo chính quyền địa phương của các địa phương bị thiệt hại đã chỉ đạo công tác kiểm tra, thống kê thiệt hại; huy động lực lượng tại chỗ (các ban ngành, đoàn thể) khắc phục hậu quả thiên tai kịp thời nhằm sớm ổn định cuộc sống của nhân dân.

7. Tình hình an ninh trật tự, an toàn xã hội

Tình trạng vi phạm pháp luật tiếp tục diễn biến phức tạp, thủ đoạn ngày càng tinh vi, tội phạm hình sự, cố ý gây thương tích, vi phạm về quản lý kinh tế và chức vụ, tội phạm về ma túy, tệ nạn xã hội tăng. Các cơ quan chức năng đã và đang triển khai các biện pháp nhằm đảm bảo an ninh trật tự; đồng thời, đẩy mạnh công tác thanh tra, kiểm tra, chủ động phát hiện, xử lý các hành vi sai phạm. Thực hiện công tác thường trực chiến đấu, sẵn sàng lực lượng và phương tiện xử lý kịp thời hiệu quả các tình huống cháy nổ và cứu nạn cứu hộ; kịp thời động viên, khen thưởng các tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong phòng chống tội phạm.

Tháng 7/2024 trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 37 vụ Tai nạn giao thông, làm chết 21 người và bị thương 23 người (so với tháng trước giảm 13,95% về số vụ, giảm 34,37% về số người chết, giảm 14,81% về số người bị thương; so với cùng kỳ năm trước tăng 94,74% về số vụ, tăng 16,67% về số người chết, tăng 130,0% về số người bị thương).

Tính chung 7 tháng năm 2024, trên địa bàn toàn tỉnh đã xảy ra 245 vụ tai nạn giao thông (tăng 118,75% so với cùng kỳ), làm 152 người chết (tăng 56,70% so với cùng kỳ) và 163 người bị thương (tăng 246,81% so với cùng kỳ). Ước giá trị thiệt hại 274,2 triệu đồng./.

CỤC TRƯỞNG

Nơi nhận:

- Vụ Thống kê Tổng hợp & PBTTTK (b/c);
- Vp Tỉnh Ủy, UBND tỉnh (b/c);
- Sở KH&ĐT tỉnh;
- Lãnh đạo CTK;
- Các phòng nghiệp vụ VPC;
- Lưu: VT, TKTH.

Đỗ Tấn Xuân

²² Có 27.284 ha cây trồng các loại bị ảnh hưởng hạn, thiếu nước; trong đó có 1.452,8 ha bị mất trắng, 20.290 ha bị thiệt hại từ 30-70%, diện tích còn lại thiệt hại nhẹ dưới 30%.



KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH ĐAK LAK

Tháng 7 và 7 tháng năm 2024

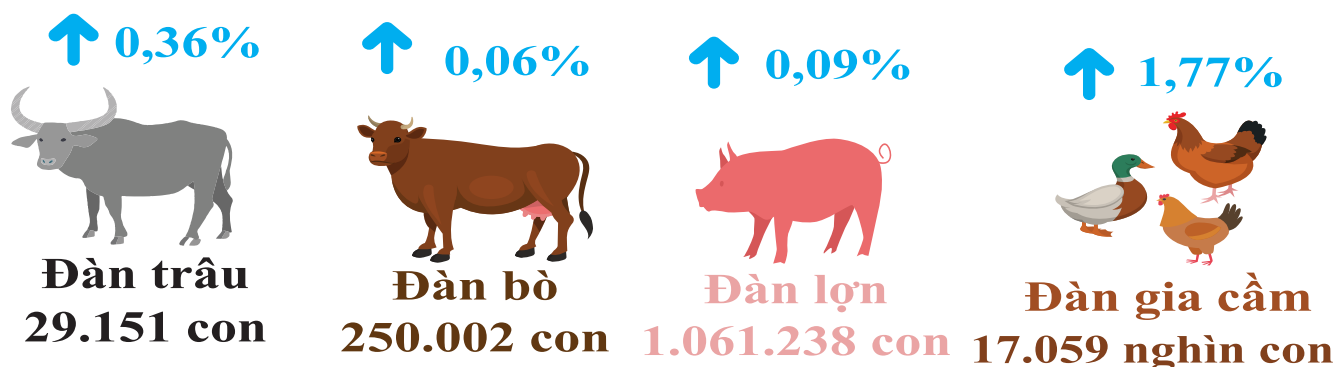


SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

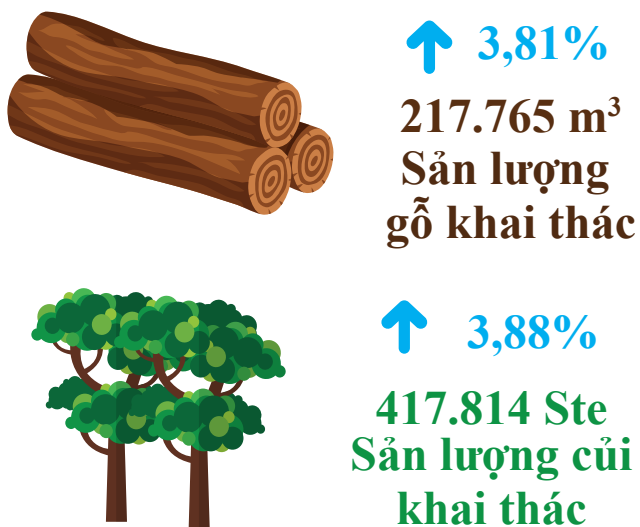
Diện tích gieo trồng cây hàng năm tính đến 15/7/2024



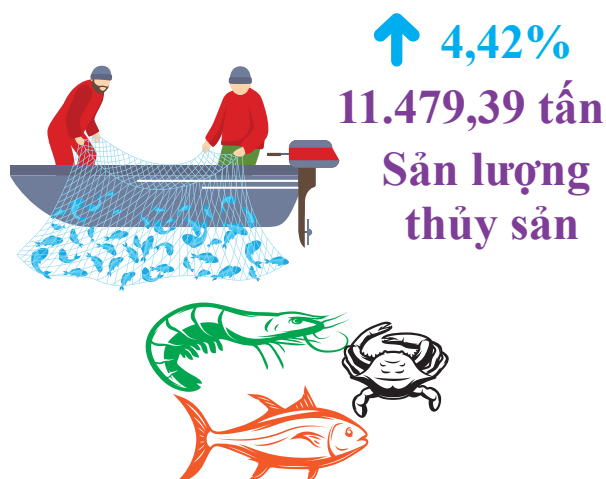
Số lượng đàn gia súc, gia cầm



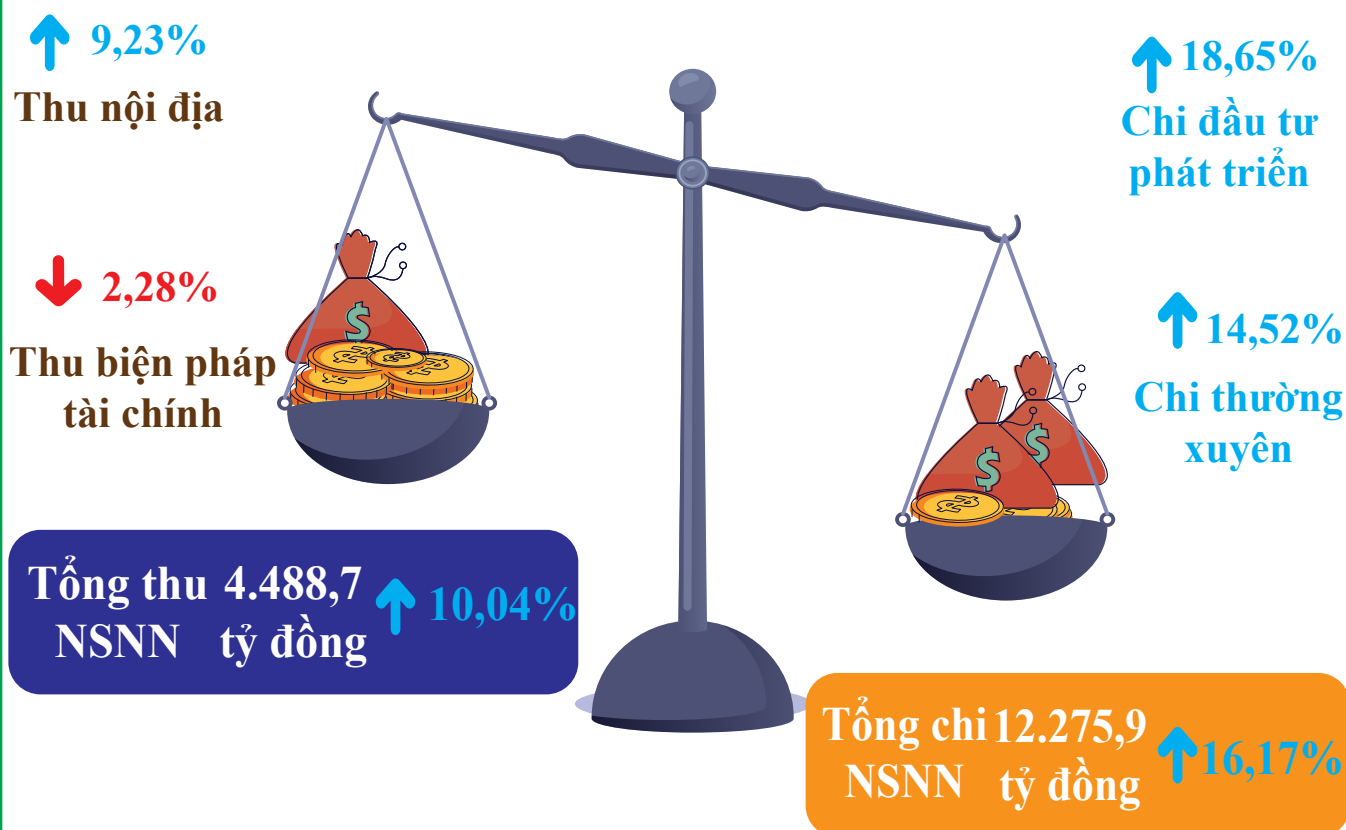
Lâm nghiệp



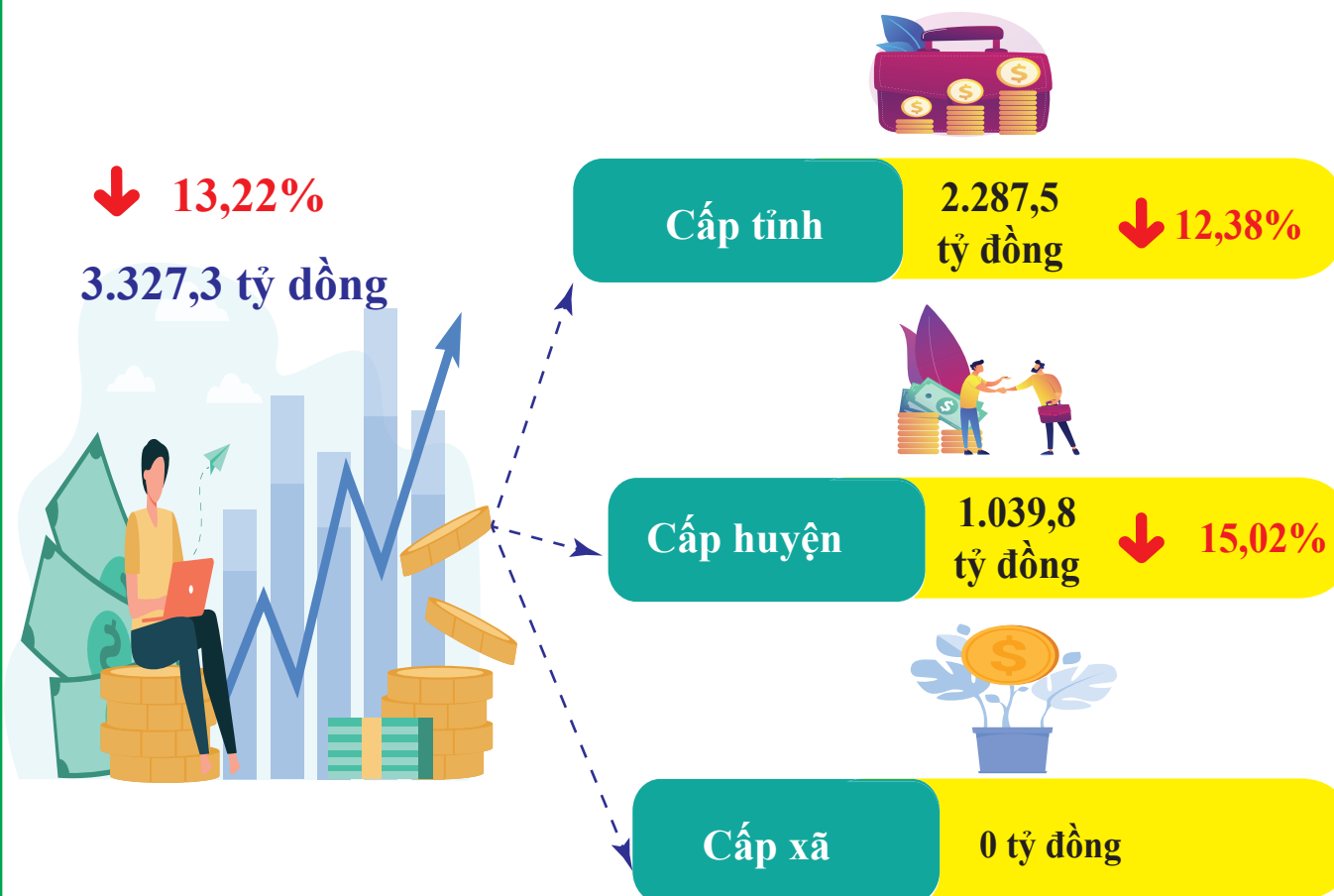
Thủy sản



THU CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tính đến ngày 15/7/2024)

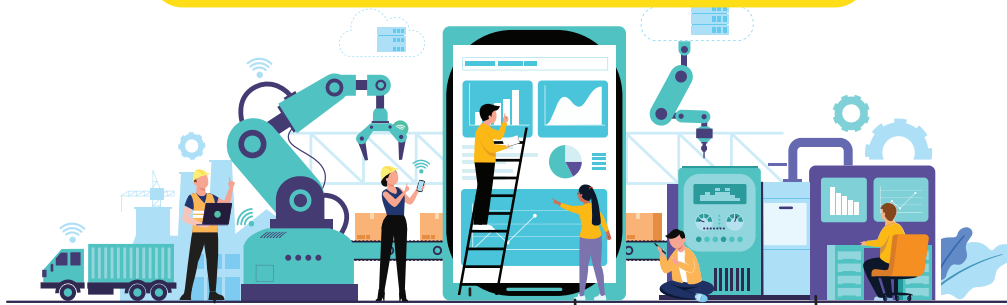


VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TỪ NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (7 tháng năm 2024)



CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP (IIP 7 tháng năm 2024)

TOÀN NGÀNH  6,62%



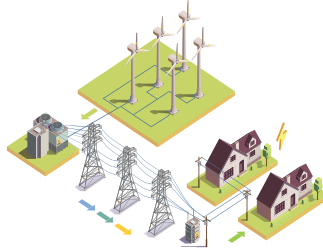
 13,91%

Khai khoáng



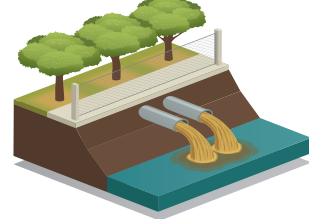
 15,44%

Công nghiệp chế
biến, chế tạo



 2,12%

Sản xuất
điện, khí đốt



 8,53%

Cung cấp
nước và xử
lý rác thải

Sản phẩm công nghiệp chủ yếu (7 tháng năm 2024)



 13,99%

900.980 m³
Đá xây dựng



 22,05%

34.719 ngàn lít
Bia đóng chai



 17,25%

26.707 tấn
Cà phê bột



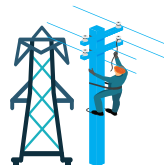
 0,93%

129.745 ngàn viên
Gạch



 21,81%

47.814 chiếc
Ghế có khung gỗ



 7,22%

3.033 triệu KWh
Điện sản xuất

GIAO THÔNG VẬN TẢI (7 tháng 2024)

Doanh thu vận tải, hàng hóa và dịch vụ hỗ trợ vận tải

↑ 4,49%



Vận tải hành khách

↓ 2,35%



Vận tải hàng hóa

↑ 5,20%

2.064,1 tỷ đồng
Tổng doanh thu

↑ 31,25%



DV hỗ trợ vận tải

↓ 1,67%



Bưu chính, chuyển phát

Vận tải hành khách và hàng hóa

↑ 0,98%

9.947 nghìn lượt
vận chuyển



↑ 15,23%

897 triệu khách.km

↓ 14,04%

2.014 nghìn tấn hàng
hóa vận chuyển



↓ 18,30%

527 triệu tấn.km hàng hóa

THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ (7 tháng năm 2024)



↑ 9,52%

62.681,9 tỷ đồng

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

↑ 9,19%



53.814,9 tỷ đồng

Bán lẻ hàng hóa

↓ 7,64%



5.189,0 tỷ đồng

Lưu trú, ăn uống

↑ 83,31%



64,8 tỷ đồng

Du lịch

↑ 15,73%



3.613,2 tỷ đồng

Dịch vụ khác

XUẤT NHẬP KHẨU (7 tháng năm 2024)

↑ 22,94%

835 triệu USD

Xuất siêu

295 triệu USD

↑ 33,06%

Nhập khẩu

1.130 triệu USD

↑ 25,43%

Xuất khẩu

KHÁCH DU LỊCH ĐẾN DAK LAK (7 tháng năm 2024)



↑ 47,22%

1.313.981 lượt
khách phục vụ



↑ 50,86%

7.537 lượt
khách du
lịch theo tuor

CHI SỐ GIÁ TIÊU DÙNG



105,91%

Tháng 7/2024 so
với tháng 7/2023

100,83%

Tháng 7/2024 so
với tháng 6/2024

105,31%

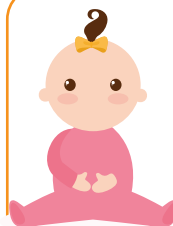
Bình quân 7
tháng năm 2024

Y TẾ (Tính đến ngày 15/7/2024)



525 trường
hợp mắc bệnh,
tử vong 0

Sốt xuất huyết



527 trường
hợp mắc bệnh,
tử vong 0

Tay chân miệng



08 trường
hợp mắc bệnh,
tử vong 0

Sars-CoV-2



280 trường
hợp mắc bệnh
tử vong 0

Thủy đậu

AN TOÀN VSTP VÀ CHÁY NỔ (Tính đến ngày 15/7/2024)

02 vụ ngộ độc
thực phẩm



33 người mắc,
0 người tử vong

16 vụ cháy nổ



0 người chết, 0 người bị thương
thiệt hại 2.483 triệu đồng

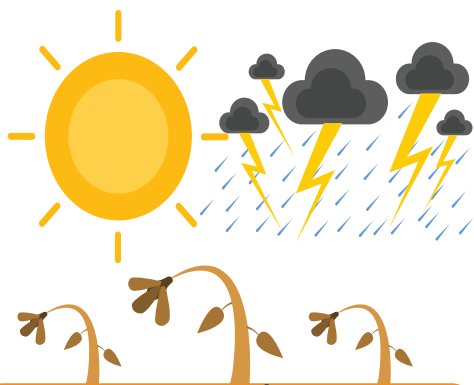
TAI NẠN GIAO THÔNG (Tính đến ngày 15/7/2024)



245 vụ tai nạn giao thông, 152 người chết, 163 người bị thương

THIỆT HẠI THIÊN TAI (Tính đến ngày 19/7/2024)

Thiệt hại 183,467 tỷ đồng



27.284 ha cây trồng bị hư hại



199 tấn sầu riêng bị thiệt hại



14 nhà dân bị hư hỏng

1 đợt hạn hán, 04 trận dông tố, làm 01 người chết,

**PHỤ LỤC ƯỚC SỐ LIỆU THÔNG KÊ KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 7 VÀ 7 THÁNG ĐẦU NĂM 2024**

Gồm có:

1. Tình hình Thu - Chi ngân sách Nhà nước
2. Sản xuất Nông nghiệp
3. Chỉ số sản xuất Công nghiệp
4. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu
5. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước
6. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ
7. Doanh thu bán lẻ hàng hóa
8. Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống
9. Doanh thu dịch vụ khác
10. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải
11. Chỉ số giá tiêu dùng
12. Vận tải hành khách
13. Vận tải hàng hóa
14. Trật tự an toàn xã hội

1. Tình hình thu - chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk tính đến 15/7/2024

1.1. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

	Dự toán Trung ương (triệu đồng)	Dự toán địa phương (triệu đồng)	Thực hiện từ đầu năm đến kỳ trước kỳ báo cáo (Triệu đồng)	Ước tính kỳ báo cáo (Triệu đồng)	Lũy kế thực hiện đến kỳ báo cáo (Triệu đồng)	Lũy kế thực hiện so với dự toán TW năm (%)	Lũy kế thực hiện so với dự toán ĐP năm (%)	Lũy kế thực hiện so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng thu cân đối NSNN trên địa bàn	7.000.000	8.500.000	4.256.907	231.783	4.488.690	64,12	52,81	110,04
Phân theo nội dung kinh tế								
Trong đó								
I.Thu nội địa	6.935.000	8.430.000	4.191.260	228.314	4.419.574	63,73	52,43	109,23
1.1. Thu Thuế và phí	4.905.000	5.100.000	3.241.162	137.432	3.378.594	68,88	66,25	113,48
T.đó: - Thu từ XNQD TW	590.000	590.000	252.336	2.027	254.363	43,11	43,11	89,89
- Thu từ XNQD ĐP	68.000	68.080	43.496	2.378	45.874	67,46	67,38	124,90
- Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	50.000	56.000	41.880	75	41.955	83,91	74,92	81,30
- Thu từ khu vực ngoài QĐ	2.442.000	2.553.700	1.693.464	45.954	1.739.418	71,23	68,11	113,29
- Thuế SD đất nông nghiệp	1.000	1.008	900	16	916	-	-	60,94
1.2.Thu biện pháp tài chính	1.895.000	3.190.000	858.285	90.882	949.167	50,09	29,75	97,72
T.đó: - Thu cấp quyền sử dụng đất	1.700.000	2.976.000	734.543	75.222	809.765	47,63	27,21	94,59
1.3.Thu sở số kiến thiết	135.000	140.000	91.813	-	91.813	68,01	65,58	94,00
II. Thuế XK, NK hải quan thu	65.000	70.000	61.495	2.652	64.147	98,69	91,64	194,43

1.2. Chi ngân sách Nhà nước địa phương

	Dự toán TW (triệu đồng)	Dự toán ĐP (triệu đồng)	Thực hiện từ đầu năm đến kỳ trước kỳ báo cáo (Triệu đồng)	Ước tính kỳ báo cáo (Triệu đồng)	Lũy kế thực hiện đến kỳ báo cáo (Triệu đồng)	Lũy kế thực hiện so với dự toán TW năm (%)	Lũy kế thực hiện so với dự toán ĐP năm (%)	Lũy kế thực hiện so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng chi	20.949.315	22.784.005	11.309.439	966.510	12.275.949	58,60	53,88	116,17
<i>Phân theo nội dung kinh tế</i>								
<i>Trong đó:</i>								
- Chi đầu tư phát triển	4.897.865	6.226.865	4.990.976	25.400	5.016.376	102,42	80,56	118,65
- Chi thường xuyên	15.696.120	16.016.120	6.318.463	941.110	7.259.573	46,25	45,33	114,52
- Chi bổ sung Quỹ DTTC	1.440	1.440	-	-	-	-	-	-
- Chi trả nợ lãi	1.500	1.500	-	-	-	-	-	-
- Chi dự phòng	352.390	408.080	-	-	-	-	-	-

2. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 7 năm 2024

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm (ha) (Đông xuân +Vụ mùa)	271.981	239.206	87,95
Lúa	115.108	104.362	90,66
Lúa đông xuân	47.008	47.465	100,97
Lúa hè thu			
Lúa mùa (hoặc thu đông)	68.100	56.897	83,55
Các loại cây khác (ha)			
Ngô	53.087	49.231	92,74
Khoai lang	4.777	4.047	84,72
Sắn	41.816	33.269	79,56
Mía	12.705	11.863	93,37
Đậu phụng (lạc)	2.753	2.223	80,75
Rau các loại	10.473	10.128	96,71
Đậu các loại	15.991	10.661	66,67
Sản lượng thu hoạch các loại cây trồng vụ Đông Xuân (tấn)			
Lúa			
Lúa đông xuân	352.523	356.162	101,03
Lúa hè thu	-	-	-
Lúa mùa (hoặc thu đông)	-	-	-
Cây trồng khác (tấn)			
Ngô	23.030	24.900	108,12
Khoai lang	51.854	54.123	104,38
Sắn	42.474	36.353	85,59
Mía	79.375	81.163	102,25
Đậu tương	33	44	133,33
Đậu Lạc	210	263	125,24
Đậu các loại	1.403	1.402	99,93
Rau các loại	111.487	118.962	106,70

(*) Vụ mùa= Hè thu+ thu đông

3. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 7 và 7 tháng năm 2024

ĐVT : %

	Thực hiện từ đầu năm đến kỳ trước kỳ báo cáo	Ước tính kỳ báo cáo so với kỳ trước	Ước tính kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước
Tổng số	103,38	119,28	127,32	106,62
B.Khai khoáng	113,40	105,48	116,63	113,91
+ Khai khoáng khác	113,40	105,48	116,63	113,91
C.Công nghiệp chế biến chế tạo	113,18	87,89	136,51	115,44
+ Sản xuất chế biến thực phẩm	114,45	80,01	126,75	115,65
+ Sản xuất đồ uống	124,98	103,98	148,93	127,94
+ Sản xuất trang phục	147,96	116,34	172,54	151,90
+ Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	82,13	120,98	215,12	94,32
+ Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn)	154,10	100,38	190,23	158,84
+ In, sao chép bản ghi các loại	124,11	100,00	138,27	126,74
+ Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	156,61	142,40	107,41	113,23
+ Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	121,77	100,77	113,80	120,52
+ Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	126,28	106,25	132,36	127,08
+ Sản xuất kim loại	87,67	112,87	142,72	94,79
+ Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	75,38	144,61	248,62	90,46
+ Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	334,83	98,35	997,66	375,81
+ Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	80,12	111,05	76,59	79,88
+ Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	0,00	96,87	0,00	0,00
+ Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	54,98	111,05	62,70	56,20
D.Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước...	92,74	156,83	122,65	97,88
+ Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước...	92,74	156,83	122,65	97,88
E.Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	107,91	93,99	112,40	108,53
+ Khai thác, xử lý và cung cấp nước	105,04	94,86	108,31	105,48
+ Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu	112,19	92,88	118,22	113,04

4. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 7 và 7 tháng năm 2024

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 6/2024	Ước tính kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Đá granit, pophia, bazan	M3	-	-	-	-	-
Đá xây dựng khác	M3	140.606	148.159	900.980	18,74	113,99
Tinh bột sắn, bột dong riêng	Tấn	-	1.200	33.301	5,48	152,15
Đường RS	Tấn	-	-	68.111	-	118,49
Cà phê bột các loại (gồm cả cà phê hương liệu)	Tấn	4.518	3.504	26.707	15,38	117,25
Thức ăn gia súc	Tấn	2.500	2.800	8.855	-	111,15
Bia đóng chai	1000 lít	4.754	5.105	34.719	17,95	122,05
Nước tinh khiết	1000 lít	1.763	2.106	14.542	14,85	102,55
Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	808	1.022	4.640	108,80	493,95
Giày, dép không thấm nước có đế ngoài và mũ bằng cao su hay plastic	1000 đôi	130	150	732	18,20	88,81
Giày, dép có đế hoặc mũ bằng da	1000 đôi	120	160	735	23,49	107,91
Gỗ cưa hoặc xẻ (trừ gỗ xẻ tà vẹt)	M3	251	503	4.283	6,18	52,65
Vỏ bào, dăm gỗ	Tấn	11.750	11.900	54.350	49,40	225,61
Báo in (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	44	44	218	25,67	126,74
Phân khoáng hoặc phân hoá học chứa 3 nguyên tố: nitơ, photpho và kali (NPK)	Tấn	91	149	3.194	4,71	100,96
Phân vi sinh	Tấn	516	785	4.862	22,91	141,89
Các hợp chất từ cao su tổng hợp và cao su tự nhiên và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh	Tấn	735	1.040	4.217	27,87	113,02
Bao và túi từ plastic khác	Tấn	129	130	878	17,93	121,10

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 6/2024	Ước tính kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Bao bì đóng gói khác bằng plastic	Tấn	4	4	25	6,22	40,92
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gồm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	19.845	23.605	129.745	18,36	100,93
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M3	16.859	18.338	151.238	21,73	179,19
Sắt, thép không hợp kim cán phẳng không gia công quá mức cán nóng, dạng cuộn, có chiều rộng ≥ 600 mm, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng	Tấn	13.290	15.000	77.025	18,46	94,79
Cấu kiện nhà lắp sẵn bằng kim loại	Tấn	1.120	2.380	5.291	23,80	52,91
Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	M2	5.013	5.044	27.198	39,76	214,39
Dịch vụ tiện các bộ phận kim loại	Triệu đồng	1.224	1.232	5.501	24,96	111,45
Neo, móc và các bộ phận rời của chúng bằng sắt hoặc thép	Tấn	6	7	41	22,58	132,26
Ghế khác có khung bằng gỗ	Chiếc	1.786	2.316	47.814	3,79	78,19
Bàn bằng gỗ các loại	Chiếc	632	714	34.951	1,92	93,98
Tóc giả, râu giả, lông mi giả, độn tóc và các loại tương tự từ tóc người, lông động vật và từ nguyên liệu dệt	Kg	723	700	1.423	-	-
Điện thủy điện	Triệu KWh	281	562	1.755	26,68	83,36
Điện gió	Triệu KWh	33	66	417	19,43	123,17
Điện mặt trời	Triệu KWh	120	121	861	14,61	104,36
Điện thương phẩm	Triệu KWh	192	195	1.505	15,51	119,73
Nước uống được	1000 m3	3.602	3.417	24.601	14,65	105,48
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	7.928,04	7.363	50.024	16,64	113,04

5. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước tháng 7 và 7 tháng năm 2024

Nội dung	Thực hiện tháng 6 năm 2024 (triệu đồng)	Ước tháng 7 năm 2024 (triệu đồng)	Cộng dồn thực hiện đến cuối kỳ báo cáo (triệu đồng)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với kế hoạch năm (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng số	501.367	533.073	3.327.297	41,46	86,78
1. Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	379.123	408.664	2.287.498	43,46	87,62
- Vốn cân đối ngân sách tỉnh	123.205	110.757	761.004	39,44	55,77
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	5.200	64.165	73.165	7,61	11,40
- Vốn TW hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	216.256	270.806	1.453.216	48,93	130,40
- Vốn nước ngoài (ODA)	450	6.238	8.684	6,94	9,72
- Xổ số kiến thiết	30.553	17.663	52.735	35,47	149,64
- Vốn khác	8.659	3.200	11.859	13,13	169,78
2. Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	122.244	124.409	1.039.799	37,64	84,98
- Vốn cân đối ngân sách huyện	122.244	124.409	1.039.799	37,64	84,98
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	122.244	124.409	1.039.799	37,64	84,98
- Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
- Vốn khác	-	-	-	-	-
3. Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	-	-	-	-	-
- Vốn cân đối ngân sách xã	-	-	-	-	-
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	-	-	-	-	-
- Vốn TW hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
- Vốn khác	-	-	-	-	-

6. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tháng 7 và 7 tháng năm 2024

	Thực hiện tháng 6 năm 2024 (triệu đồng)	Ước tính tháng 7 năm 2024 (triệu đồng)	Cộng dồn 7 tháng năm 2024 (triệu đồng)	Ước tính tháng 7 năm 2024 so với tháng trước (%)	Tháng 7 năm 2024 so với cùng kỳ (%)	Cộng dồn 7 tháng năm 2024 so với cùng kỳ (%)
TỔNG SỐ	9.075.986	9.277.307	62.681.909	102,22	114,62	109,52
Phân theo ngành hoạt động						
Doanh thu bán lẻ	7.790.622	7.965.640	53.814.854	102,25	114,80	109,19
Dịch vụ lưu trú, ăn uống, lễ hành	779.458	800.363	5.253.827	102,68	117,51	108,83
Dịch vụ khác	505.906	511.304	3.613.228	101,07	107,85	115,73

7. Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 7 và 7 tháng năm 2024

	Thực hiện tháng 6/2024 (Triệu đồng)	Ước tính kỳ báo cáo (Triệu đồng)	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng báo cáo (Triệu đồng)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	7.790.622	7.965.640	53.814.854	114,80	109,19
Phân theo nhóm hàng					
1. Lương thực, thực phẩm	2.863.587	2.987.509	20.661.089	124,37	114,38
2. Hàng may mặc	290.866	297.213	2.073.123	100,96	114,41
3. Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình	1.036.247	1.033.254	7.229.957	104,64	114,82
4. Vật phẩm văn hóa, giáo dục	31.635	32.132	211.719	109,43	111,99
5. Gỗ và vật liệu xây dựng	509.921	516.507	3.347.703	81,20	75,19
6.Ô tô các loại	182.986	206.228	1.154.443	141,66	113,12
7. Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	1.131.739	1.141.694	6.428.468	108,67	92,55
8. Xăng, dầu các loại	1.310.478	1.300.085	9.403.400	142,75	131,80
9. Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	16.716	17.577	126.727	1,93	89,50
10.Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	134.551	134.113	1.220.609	695,01	122,16
11. Hàng hóa khác	174.234	175.676	1.249.511	130,80	73,77
12. Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	107.662	123.652	708.105	49,47	132,45

8. Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống tháng 7 và 7 tháng năm 2024

	Thực hiện tháng 6 năm 2023 (triệu đồng)	Ước tính kỳ báo cáo (Triệu đồng)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo (Triệu đồng)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	779.458	800.363	5.253.827	117,51	108,83
Phân theo ngành kinh tế					
Dịch vụ lưu trú	79.002	79.855	486.791	156,58	129,56
Dịch vụ ăn uống	687.661	700.899	4.702.236	112,45	106,47
Dịch vụ lữ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch	12.795	19.609	64.800	286,77	183,31

9. Doanh thu dịch vụ khác tháng 7 và 7 tháng năm 2024

	Thực hiện tháng 6/2024 (Triệu đồng)	Ước tính kỳ báo cáo (Triệu đồng)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo (Triệu đồng)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	505.906	511.304	3.613.228	107,85	115,73
Phân theo nhóm, ngành hàng					
1. Dịch vụ kinh doanh bất động sản	39.301	41.260	260.099	115,91	104,24
2. Dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ	70.950	75.886	466.965	106,45	131,84
3. Dịch vụ giáo dục và đào tạo	28.088	26.837	292.409	80,37	105,11
4. Dịch vụ y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	132075	133279	898.871	129,96	126,77
5.Dịch vụ nghệ thuật, vui chơi giải trí	88.446	78.916	670.736	82,05	106,93
6. Dịch vụ sửa chữa máy tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	32.007	33.941	218.668	128,70	131,42
7. Dịch vụ khác	115.039	121.185	805.480	111,49	109,21

10. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 7 và 7 tháng năm 2024

	Ước tính kỳ báo cáo (Triệu đồng)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo (Triệu đồng)	Kỳ báo cáo so với tháng trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	317.286	2.064.058	105,94	110,90	105,20
Vận tải hành khách	105.810	742.946	102,68	111,25	104,49
Đường bộ	105.810	742.946	102,68	111,25	104,49
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Đường hàng không	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	112.748	729.314	109,09	111,90	97,65
Đường bộ	112.748	729.314	109,09	111,90	97,65
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Đường hàng không	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	68.529	383.032	108,41	115,15	131,25
Bưu chính, chuyển phát	30.199	208.766	101,02	98,32	98,33

11. Chỉ số giá tiêu dùng tháng 7 năm 2024

Đơn vị tính : %

	Chỉ số giá tháng báo cáo so với				Chỉ số giá bình quân kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc 2019	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	119,66	105,91	102,92	100,83	105,31
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	120,89	105,70	103,85	101,07	104,02
Lương thực	136,47	120,66	106,89	100,30	119,94
Thực phẩm	127,27	104,79	104,04	101,57	103,51
Ăn uống ngoài gia đình	89,50	95,99	99,93	99,95	92,61
Đồ uống và thuốc lá	121,42	103,97	102,69	100,15	104,31
May mặc, giày dép và mũ nón	115,26	104,45	101,68	100,25	104,41
Nhà ở và vật liệu xây dựng	135,75	115,46	106,56	100,29	115,44
Thiết bị và đồ dùng gia đình	119,76	101,59	100,50	100,17	102,08
Thuốc và dịch vụ y tế	111,31	101,37	100,72	100,48	101,62
<i>Trong đó: Dịch vụ y tế</i>	109,95	101,09	100,60	100,60	101,30
Giao thông	116,57	106,04	102,84	101,64	105,67
Bưu chính viễn thông	97,05	98,77	98,84	99,77	98,82
Giáo dục	113,23	104,40	99,96	99,99	104,51
<i>Trong đó: Dịch vụ giáo dục</i>	110,50	103,11	100,00	100,00	103,11
Văn hoá, giải trí và du lịch	116,14	101,84	100,71	100,55	101,54
Hàng hoá và dịch vụ khác	126,57	109,78	106,38	104,77	107,98
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	188,70	115,30	104,81	96,21	119,43
CHỈ SỐ ĐÔ LA MỸ	109,42	107,03	104,23	99,99	105,73

12. Vận tải hành khách của địa phương tháng 7 và 7 tháng năm 2024

	Ước tính kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với tháng trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
A. Vận chuyển hành khách - nghìn hành khách	1.416	9.947	98,33	98,61	100,98
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước	-	-	-	-	-
Ngoài nhà nước	1.416	9.947	98,33	98,61	100,98
Khu vực đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	1.416	9.947	98,33	98,61	100,98
Đường sông	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
B. Luân chuyển hành khách - Triệu HK.Km	137	897	124,68	125,75	115,23
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước	-	-	-	-	-
Ngoài nhà nước	137	897	124,68	125,75	115,23
Khu vực đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	137	897	124,68	125,75	115,23
Đường sông	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-

13. Vận tải hàng hoá của địa phương tháng 7 và 7 tháng năm 2024

	Ước tính kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với tháng trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
A. Vận chuyển hàng hoá - nghìn tấn	333	2.014	111,00	95,97	85,96
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước	-	-	-	-	-
Ngoài nhà nước	333	2.014	111,00	95,97	85,96
Khu vực đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	333	2.014	111,00	95,97	85,96
Đường sông	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
B. Luân chuyển hàng hoá - Triệu tấn.km	88	527	109,43	90,22	81,70
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước	-	-	-	-	-
Ngoài nhà nước	88	527	109,43	90,22	81,70
Khu vực đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	88	527	109,46	90,22	81,70
Đường sông	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-

14. Trật tự, an toàn xã hội tháng 7 và 7 tháng 2024

	Sơ bộ kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
1. Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	37	245	86,05	194,74	218,75
Đường bộ	37	245	86,05	194,74	218,75
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người chết (Người)	21	152	65,63	116,67	156,70
Đường bộ	21	152	65,63	116,67	156,70
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	23	163	85,19	230,00	346,81
Đường bộ	23	163	85,19	230,00	346,81
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
2. Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	1	16	33,33	50,00	123,08
Số người chết (Người)	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đ)	1	2.483	1,17	7,06	55,74